

Bản tin

ISSN 0866 - 7810

CHÍNH SÁCH

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững

TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 21
Quý I/2016

Biến đổi khí hậu:

CHÍNH SÁCH QUỐC GIA & HÀNH ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG



- 03 Khoảng cách giữa kỳ vọng & thực tế trong ứng phó BĐKH
- 07 Thực tiễn áp dụng và giải pháp thúc đẩy tăng trưởng xanh
- 11 Thách thức và hướng đi đối với nguồn tài trợ cho BĐKH
- 14 BĐKH và đa dạng sinh học đất ngập nước ĐBSCL: sự thiếu hụt trong thích ứng

- 17 Ứng phó BĐKH cấp tỉnh: Thách thức & Khuyến nghị
- 20 Nông nghiệp miền núi Tây Bắc cần hướng đến các mô hình thân thiện khí hậu
- 24 Xây dựng khung chỉ số nông nghiệp ứng phó BĐKH cấp xã tại ba tỉnh Tây Bắc

Trong một thế giới đa cực với nhiều khác biệt, “biến đổi khí hậu” là một trong số ít các chủ đề mà các quốc gia trên hành tinh này chia sẻ mối quan tâm chung. Mối quan tâm chung ấy đã được cụ thể hóa bằng một thỏa thuận lịch sử tại Hội nghị về Biến đổi khí hậu của Liên Hiệp Quốc 2015 (COP 21). Theo đó, các quốc gia đồng lòng với một lộ trình và các cam kết để cứu Trái đất khỏi viễn cảnh suy vong do nóng lên toàn cầu.

Nhận thức được mức độ dễ tổn thương của mình, Việt Nam đã có những bước đi sớm trong xây dựng lộ trình chính sách, chương trình hành động đi kèm các giải pháp cụ thể ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu. Với những tác động hiện hữu của hiện tượng biến đổi khí hậu trong những năm qua, vấn đề này cũng đã nhận được sự quan tâm của toàn xã hội.

Tuy nhiên, từ nhận thức đến hành động và những thay đổi thực chất để có thể hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, phát thải thấp, tăng trưởng xanh... còn là một chặng đường rất dài. Chúng ta vẫn đang phải chứng kiến những đánh đổi, hy sinh lợi ích môi trường, thậm chí những xu hướng phát triển mâu thuẫn với những cam kết về chống biến đổi khí hậu.

Ở một góc độ khác, những giải pháp và hành động cụ thể ở cấp cơ sở, cộng đồng vẫn còn khá ít ỏi. Người dân, doanh nghiệp, chính quyền địa phương đa số vẫn sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh với thói quen, nề nếp cũ (business-as-usual). Tư duy toàn cầu chưa được biến thành những hành động cụ thể ở địa phương.

Với chủ đề biến đổi khí hậu (BĐKH), Bản tin kỳ này bao gồm các bài viết tập trung làm rõ bản chất và hiệu quả thực thi chính sách ứng phó, giảm nhẹ BĐKH cũng như thực tiễn áp dụng các chương trình, sáng kiến liên quan tại địa phương. Ngoài ra, ấn phẩm cũng lưu tâm tới vấn đề lồng ghép BĐKH trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở cấp cơ sở, đặc biệt là chính sách phát triển ngành nông nghiệp – lĩnh vực chịu tác động mạnh mẽ nhất của BĐKH.



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

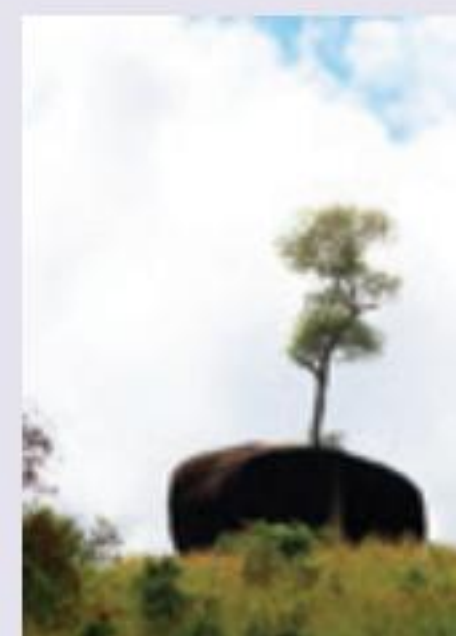


TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 24H2, Khu đô thị mới Yên Hòa,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (04) 3556-4001 | Fax: (04) 3556-8941
Email: policy@nature.org.vn
Website: www.nature.org.vn

BAN BIÊN TẬP

TRỊNH LÊ NGUYỄN
NGUYỄN VIỆT DŨNG
NGUYỄN HẢI VÂN
NGUYỄN THÚY HẰNG
PHAN BÍCH HƯỜNG



Ảnh bìa: Hoàng Xuân Thủy/
PanNature

XIN CẢM ƠN SỰ HỖ TRỢ CỦA:



THE McKNIGHT FOUNDATION

* Các bài viết thể hiện quan điểm của tác giả, không nhất thiết đại diện quan điểm của PanNature hoặc các tổ chức liên quan.

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản: Trung tâm Con người và Thiên nhiên. Giấy phép xuất bản số 59/GP-XBBT do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 09/08/2016. ISSN 0866 – 7810. In xong và nộp lưu chiểu Quý III/2016



Khoảng cách giữa **KỶ VỌNG & THỰC TẾ** trong ứng phó BĐKH

 TS. Nguyễn Lanh¹

Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Từ những năm đầu thập niên 90, các hoạt động quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) đã bắt đầu được khởi động với việc Việt Nam chính thức phê chuẩn Công ước Khung của Liên hiệp quốc về BĐKH (UNFCCC) vào năm 1994 và đến năm 2002 tiếp tục phê chuẩn Nghị định thư Kyoto. Không chỉ tích cực tham gia vào các hành động ứng phó BĐKH cùng cộng đồng quốc tế, Việt Nam còn xây dựng, phê duyệt hàng loạt các chính sách quan trọng liên quan, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH được phê duyệt từ năm 2008, Chiến lược quốc gia về BĐKH năm 2011, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh năm 2012. Các chính sách này đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự quan tâm của cộng đồng và triển khai các kế hoạch, hành động giúp giảm thiểu, thích ứng với BĐKH. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, hoạt động thực thi và đánh giá chính sách về BĐKH vẫn còn nhiều hạn chế, đôi khi mang tính hình thức, chưa tương xứng với kỳ vọng và tiềm lực.

Từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật

Ở Việt Nam, BĐKH làm gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai. Tùy thuộc vào điều kiện của từng vùng, chịu tác động của các yếu tố khác nhau mà đối tượng và mức độ bị tổn thương khác nhau. Dễ bị tổn thương nhất là nông nghiệp và an ninh lương thực, các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng, nơi cư trú và hạ tầng kỹ thuật.

BĐKH là vấn đề mang tính toàn cầu, do vậy các hành động ứng phó với BĐKH của Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới hiện nay đều được thực hiện thống nhất cùng cộng đồng quốc tế theo khuôn khổ UNFCCC. Thực hiện nghĩa vụ của một quốc gia thành viên tham gia UNFCCC, Việt Nam đã hoàn thành và đệ trình Thông báo quốc gia lần thứ nhất (INC) đến Ban Thư ký UNFCCC vào tháng 12/2003, Thông báo quốc gia lần thứ hai (SNC) vào tháng 12/2010 và Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ nhất (BUR1) vào năm 2014.

Sau khi Thỏa thuận Paris được thông qua tại Hội nghị các bên liên quan lần thứ 21 (COP21) tháng 12/2014, Việt Nam cũng đã ký Thỏa thuận Paris cùng hơn 170 quốc gia khác vào ngày 22/4/2016 tại trụ sở của Liên hiệp quốc ở New York, Hoa Kỳ. Nhằm thực hiện các nội dung đã cam kết, các chính sách về BĐKH của Việt Nam cũng lần lượt được ban hành và lồng ghép trong các chính sách các lĩnh vực liên quan khác như: nông nghiệp, lâm nghiệp, tài nguyên nước, năng lượng... Quan điểm và nội dung chính của chính sách ứng phó với BĐKH của Việt Nam xác định rõ “ứng phó với BĐKH phải gắn liền với phát triển bền vững, hướng tới nền kinh tế các-bon thấp, tận dụng các cơ hội để nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh quốc gia; chủ động và tiến hành đồng thời các hoạt động thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; ứng phó với BĐKH là trách nhiệm của tất cả các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, của toàn xã hội và của mọi người dân; góp phần tích cực với cộng đồng quốc tế trong nỗ lực ứng phó với BĐKH, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất” (Thủ tướng Chính phủ, 2011). >

1. Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Trên cơ sở quan điểm chiến lược nêu trên, hệ thống khung pháp luật BĐKH của Việt Nam đã được hình thành ở các cấp độ từ cao tới thấp một cách nhất quán. Cụ thể: Ban chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 tại Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, trong số các Luật được Quốc hội thông qua, vấn đề ứng phó BĐKH cũng được đề cập theo từng khuôn khổ, phạm vi của từng bộ Luật tương ứng như: Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2014 với Chương IV quy định về ứng phó với BĐKH; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 đề cập đến các hành động cần thiết nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong sử dụng năng lượng; Luật Tài nguyên nước năm 2012 yêu cầu khi xây dựng Chiến lược về tài nguyên nước cần có kết quả điều tra cơ bản, dự báo tài nguyên nước, dự báo tác động của BĐKH đối với các nguồn nước (Điều 14/d)... Đây là những cơ sở quan trọng trong việc thúc đẩy lồng ghép BĐKH vào các hoạt động chuyên ngành cũng như các chính sách phát triển ở địa phương.

Về các văn bản cụ thể ở cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Chỉ thị 35/2005/CT-TTg về việc tổ chức thực hiện Nghị định Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH cùng Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư giai đoạn 2007-2010; Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH năm 2008; Chiến lược quốc gia về BĐKH năm 2011; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh năm 2012; Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020; Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới... và một số quyết định khác thuộc các lĩnh vực liên quan.

Bên cạnh đó, các bộ, ngành và địa phương cũng ban hành các Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH cùng một số Thông tư, Thông tư liên tịch nhằm lồng ghép BĐKH vào các hoạt động chuyên ngành. Trong đó, có Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ TN&MT “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” với yêu cầu (Điều 10) khi xây dựng các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các cấp cần

phải phân tích, đánh giá về BĐKH tác động đến việc sử dụng đất theo hai nội dung cụ thể: (i) Nước biển dâng, xâm nhập mặn và (ii) Sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.

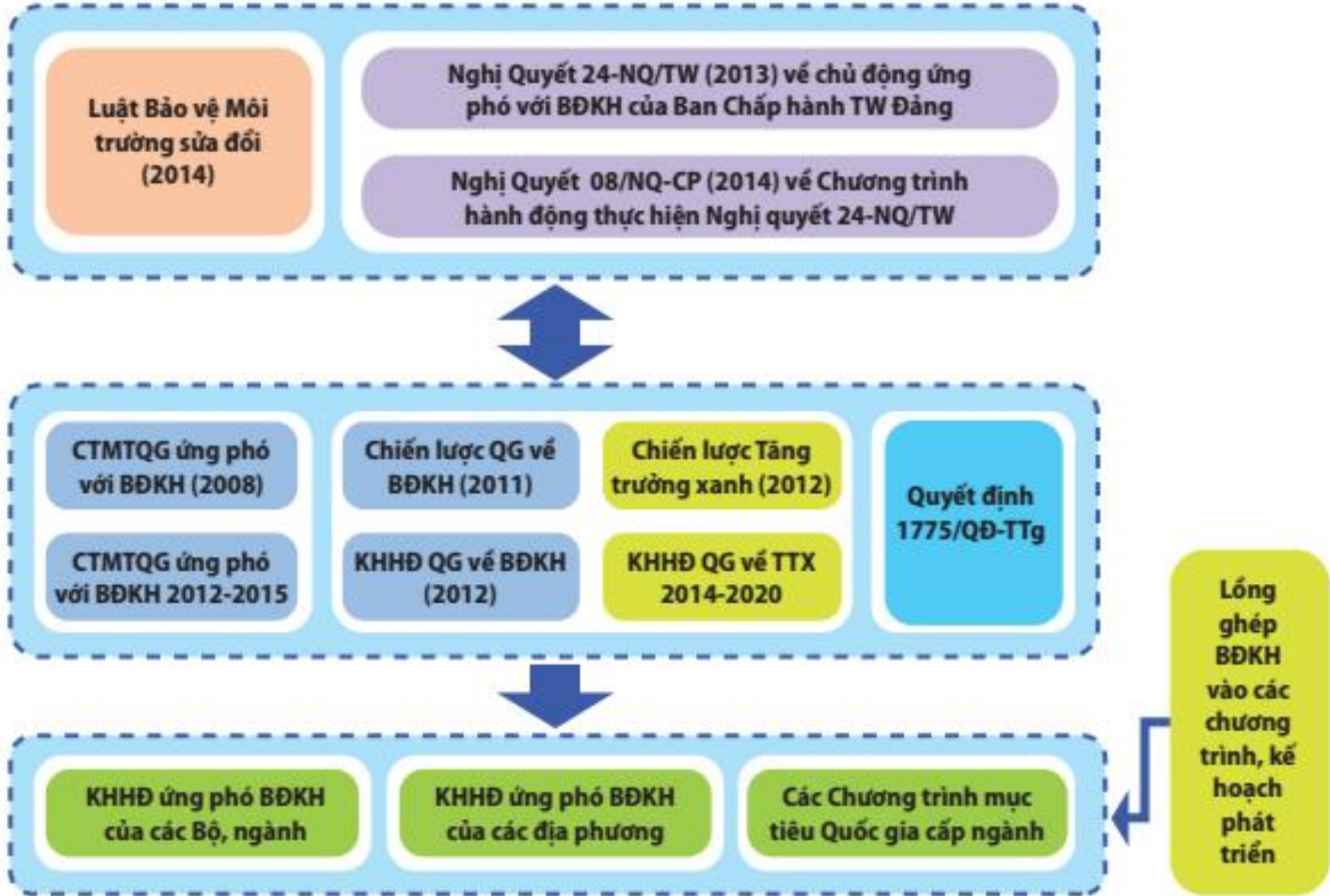
... nhưng yếu trong thực thi và giám sát

Trên thực tế, các hoạt động liên quan trực tiếp tới phòng chống thiên tai như: phát triển hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn, dự báo và cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan và thiên tai, xây dựng hệ thống hạ tầng đề điều phòng chống lũ lụt, hệ thống hồ chứa thủy lợi phục vụ chống hạn... về cơ bản đều được thực hiện khá đồng bộ theo kế hoạch và ngân sách đề ra. Tuy nhiên, hoạt động lồng ghép ứng phó BĐKH trong hầu hết các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội thông thường như nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt..., bao gồm cả hoạt động giảm thiểu và thích ứng, lại triển khai khá hình thức. Lý do là bởi các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội thông thường đều hướng đến lợi nhuận cho người sản xuất và doanh nghiệp trước tiên thay vì đầu tư ứng phó BĐKH. Khía cạnh BĐKH chỉ được quan tâm khi có những biểu hiện gây thiệt hại đáng kể từ BĐKH hoặc việc đầu tư vào ứng phó BĐKH mang lại cho doanh nghiệp những lợi ích cụ thể.

Có thể nói nguyên nhân cơ bản khiến các chính sách về BĐKH ở Việt Nam chưa đạt được hiệu quả như mong muốn là do mâu thuẫn về mục tiêu và nhu cầu giữa đảm bảo lợi nhuận, tăng trưởng kinh tế của các hoạt động phát triển với các yêu cầu về hạn chế phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và nâng cao khả năng chống chịu trước các tác động của BĐKH trong từng hoạt động phát triển cụ thể. Trong nhiều trường hợp, khi yếu tố môi trường và BĐKH chưa gây ra hậu quả khốc liệt và trực tiếp thì ở nhiều nơi vẫn nảy sinh quan điểm chấp nhận đánh đổi môi trường và tính bền vững để có được lợi nhuận hoặc tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn.

Một ví dụ điển hình cho mâu thuẫn giữa tăng trưởng và môi trường có thể kể tới là “phong trào” phát triển thủy điện vừa và nhỏ trong nhiều năm trước. Rất nhiều các nhà máy thủy điện loại này được xây dựng ở khu vực miền núi các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Hậu quả là từng đoạn sông phía sau đập chết hoàn toàn vì bị cắt nước (nước được chuyển qua đường ống ngầm đến đoạn sau, ví dụ như thủy điện Yaly, Gia Lai; thủy điện Sêrêpôk 4A, Đắk Lắk...). Nghiêm trọng hơn là trường hợp chuyển nước từ một con sông này sang một con sông khác như trường hợp của thủy điện An Khê - Kanak trên dòng sông Ba ở Gia Lai. Những dự án này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường và đời sống nhân dân tại những vùng có đoạn sông “bị đánh cắp” (ví dụ như ở Bản Đôn, huyện Buôn Đôn, Đắk Lắk do thủy điện Sêrêpôk 4A hay khu vực hạ lưu thủy điện An Khê - Kanak ở Gia Lai) và được các cấp chính quyền lý giải là để phục vụ cho mục tiêu “vì sự phát triển chung”. Trên thực tế, lợi

Sơ đồ Khung chính sách BĐKH tại Việt Nam





Ảnh: Hoàng Văn Chiến/PanNature

nhuận đã chảy vào túi nhà đầu tư và lợi nhuận đó được tạo ra từ thiệt hại môi trường, xã hội mà cộng đồng dân cư trong khu vực đó phải gánh chịu. Ở góc độ ứng phó với BĐKH, sự cạn kiệt nguồn nước vào mùa khô là một tác động nghiêm trọng, làm suy giảm sức chống chịu của môi trường tự nhiên cũng như cộng đồng dân cư trước các diễn biến ngày càng cực đoan của BĐKH, đi ngược lại các mục tiêu của các chính sách BĐKH quốc gia. Đó là chưa kể tới việc phát triển thủy điện ở ạt còn dẫn tới sự hình thành hàng loạt hồ chứa, nơi lưu trữ và phát thải rất nhiều khí methane và dioxit carbon (CO₂) vốn là những loại khí gây hiệu ứng nhà kính.

Liên quan tới yêu cầu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, lĩnh vực gây phát thải khí nhà kính “tiêu biểu” ở Việt Nam hiện nay là nhiệt điện than. Trong đó, tăng trưởng kinh tế vẫn là căn nguyên chính của việc phát triển nhiệt điện than ở Việt Nam thời điểm hiện tại cũng như trong nhiều năm tới. Tuy nhiên, bên cạnh việc gia tăng phát thải khí nhà kính thì việc lệ thuộc vào công nghệ Trung Quốc cùng sự yếu kém trong giám sát chất lượng xây dựng các nhà máy nhiệt điện than cũng gây ra rất nhiều hậu quả nghiêm trọng về mặt môi trường, góp phần làm gia tăng các tác động tiêu cực của BĐKH. Sự kiện nhiệt điện Vĩnh Tân ở Bình Thuận gây ô nhiễm khói bụi khiến nhiều người dân bức xúc, phản đối là một ví dụ điển hình (Hoàng Linh, 2016). Mặc dù Chính phủ đã ban hành một số chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo nhằm tạo đà hạn chế nguồn năng lượng từ nhiệt điện than, song trên thực tế tốc độ triển khai ở Việt Nam rất chậm, trừ thủy điện nhỏ. Lý do chính là giá thành điện gió, mặt trời và biomass còn cao hơn đáng kể so với giá điện lưới hiện tại ở Việt Nam. Do tiềm lực kinh tế của Việt Nam chưa đủ mạnh để thực hiện bù đủ giá theo chi phí đầu vào (Feed-in-tariff) như một số quốc gia

khác mà chỉ có thể đưa ra cơ chế khuyến khích ở mức hạn chế nên chưa tạo được động lực đầu tư vào năng lượng tái tạo. Điều này dẫn đến việc Việt Nam đang đi ngược xu thế thế giới khi vẫn tiếp tục đầu tư lớn vào nhiệt điện than để đáp ứng nhu cầu điện phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong nước. Xu thế này chỉ có thể bị kiểm chế khi Việt Nam thực hiện tính đúng, tính đủ giá của các chi phí về môi trường, sức khỏe nhân dân và các chi phí xã hội khác để nâng giá điện thương mại lên mức cao ngang tầm với các nước khác. Từ đó có thể tạo ra điều kiện thị trường thuận lợi hơn cho phát triển các loại năng lượng mới và tái tạo, từng bước giảm dần nhiệt điện than như xu thế của thế giới hiện nay.

Ngoài xu hướng “đánh đổi” trong chiến lược phát triển kinh tế thì sự chủ quan trong tư duy và hành động của các cấp bộ, ngành, địa phương cũng được coi là điểm còn hạn chế trong hoạt động ứng phó BĐKH. Hầu hết các chính sách, văn bản liên quan đến ứng phó BĐKH đều kêu gọi “cần chủ động”, “cần nỗ lực”, song hiệu quả thực thi lại khá nửa vời. Đơn cử như trong đợt hạn hán lịch sử đầu năm 2016, mặc dù đã được dự báo trước về mức độ cũng như tác động của thiên tai, song khi phải đối phó với hạn hán, xâm nhập mặn đồng loạt trên diện rộng ở khu vực ĐBSCL, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, các bộ, ngành, địa phương lại tỏ ra khá lúng túng. Phải sau một thời gian họp bàn, các đơn vị mới bắt tay vào triển khai, thực hiện các hoạt động hỗ trợ và ứng phó sau hạn. Liên quan đến đợt hạn hán lịch sử này, có ý kiến cho rằng, El Nino là “thủ phạm” chính khiến hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng. Tuy nhiên, nhiều quan điểm nhận định căn nguyên từ thiên tai chỉ là một phần, phần quan trọng khác là do các hoạt động phát triển của con người, trong đó phát triển thủy điện tràn lan và phá rừng là nguyên nhân chủ chốt. ➤

Do ứng phó với BĐKH đa phần là các hoạt động liên quan trực tiếp tới phát triển kinh tế - xã hội nên rất cần các chính sách, chiến lược mang tính dài hạn và bền vững.

Thêm điểm yếu có thể kể tới trong công tác thực thi và giám sát các hoạt động ứng phó BĐKH là việc triển khai các chính sách liên quan đến BĐKH ở cấp địa phương còn tương đối hình thức. Hình thức bởi việc lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp địa phương, đặc biệt là những ngành, lĩnh vực có tính nhạy cảm cao như nông nghiệp, tài nguyên nước, phát triển các khu vực ven biển... thiếu những hướng dẫn cụ thể, do đó, phần lớn vẫn triển khai mang tính kêu gọi hoặc “làm cho có” trong khi “nhắm mắt” chiều theo các nhà đầu tư với hy vọng có thêm nguồn thu vào ngân sách và tăng trưởng cho tỉnh bất chấp rủi ro. Tuy nhiên, khi xảy ra các rủi ro hoặc sự cố liên quan thì tìm cách đổ cho BĐKH theo kiểu “trăm đầu đổ đầu... BĐKH”.

Giải pháp và định hướng

Trên phương diện chính sách, các giải pháp thích ứng với BĐKH được Việt Nam đề xuất trong Báo cáo Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) đệ trình cho UNFCCC cuối năm 2015 đã đề cập tới hầu hết những nội dung cần thiết như: chủ động ứng phó, giám sát, cảnh báo sớm, giảm nhẹ rủi ro, đảm bảo an ninh lương thực và tài nguyên nước, phát triển kinh tế - xã hội bền vững như an ninh lương thực, an ninh tài nguyên nước, các biện pháp ứng phó tích cực với nước biển dâng các vùng dễ bị tổn thương, bảo vệ, phát triển bền vững rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu đề ra thì cần phải khắc phục nhiều thách thức về mặt chính sách và thực thi.

Về chính sách, hệ thống chính sách, pháp luật về BĐKH của Việt Nam hiện được xây dựng tương đối đầy đủ, từ cấp trung ương (Nghị quyết TW, các luật chuyên ngành, các chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH) cho các tới địa phương (kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trên cả nước). Các khu vực, lĩnh vực cần ưu tiên cũng như nội dung các hoạt động cần triển khai đã được nêu rõ trong các văn bản cụ thể. Tuy nhiên, do ứng phó với BĐKH đa phần là các hoạt động liên quan trực tiếp tới phát triển kinh tế - xã hội nên rất cần các chính sách, chiến lược mang tính dài hạn và bền vững.

Cần kiên quyết xóa bỏ tư tưởng đánh đổi để có được các “thành tích tăng trưởng” trong ngắn hạn theo tư duy nhiệm kỳ mà trong đó phổ biến là tư tưởng đánh đổi môi trường lấy phát triển để thực hiện những dự án có mục tiêu thu lợi trong ngắn hạn nhưng gây thiệt hại lớn và dài hạn cho môi trường, khí hậu cũng như sức khỏe và sinh kế của người dân xung quanh khu vực triển khai dự án.

Về mặt thực thi, cần đặc biệt chú ý tới hoạt động lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch... của các bộ, ngành, địa phương, tránh tình trạng lồng ghép nặng về lý thuyết. Ngoài ra, cần phân bổ, sử dụng kinh phí hợp lý, thích đáng cho các hoạt động ứng phó BĐKH, đặc biệt là ở cấp địa phương, bởi thiếu kinh phí cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho hầu hết

các kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố chỉ được triển khai ở mức độ hạn chế.

Liên quan tới vốn đầu tư cho hoạt động ứng phó BĐKH, cần làm rõ vai trò, trách nhiệm của các cấp, ban, ngành, địa phương và các bên liên quan. Về nguyên tắc, các hoạt động mang tính hỗ trợ chung như nâng cao năng lực phòng chống thiên tai gồm: hệ thống dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, thời tiết, hạ tầng đê điều, thủy lợi... sẽ sử dụng kinh phí Nhà nước với sự tham gia hỗ trợ của các địa phương và cộng đồng dân cư. Ngược lại, những hoạt động gắn với sản xuất kinh doanh trực tiếp thì người dân, doanh nghiệp và địa phương phải dùng vốn đầu tư của mình để thực hiện, trong đó, các cơ quan nhà nước sẽ có trách nhiệm theo dõi, khuyến cáo và hỗ trợ các vấn đề liên quan tới phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH để đảm bảo các hoạt động này không gây tổn hại cho môi trường, có tính bền vững và có đóng góp vào nỗ lực chung của quốc gia về ứng phó với BĐKH.

Song song với hoạt động lồng ghép và sử dụng kinh phí, cần chú ý theo dõi sát các thông tin cảnh báo về thiên tai, thời tiết của các cơ quan dự báo khí tượng thủy văn để hướng dẫn người dân điều chỉnh kế hoạch gieo trồng, sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần nâng cấp hạ tầng hồ chứa thủy lợi phục vụ chống hạn cũng như hệ thống đập ngăn mặn giữ nước ngọt. Loại hình giải pháp nâng cấp cơ sở hạ tầng này thường cần kinh phí rất lớn từ trung ương, do vậy khả năng áp dụng phụ thuộc vào tính cấp thiết đối với những vùng cần được ưu tiên theo quy hoạch tổng thể hạ tầng nguồn nước. Thêm vào đó, cần khuyến khích áp dụng nhóm giải pháp về quy hoạch nguồn nước, bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất; bảo vệ đa dạng sinh học các khu bảo tồn, đồng thời thử nghiệm, áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, thông minh, thân thiện với môi trường. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Thủ tướng Chính phủ. 2011. *Chiến lược Quốc gia về Biến đổi khí hậu đến năm 2020*.
2. Hoàng Linh. 2016. *Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 “treo người” tỉnh Bình Thuận*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00431>.

Thực tiễn áp dụng và giải pháp thúc đẩy TĂNG TRƯỞNG XANH

 Nguyễn Tuấn Anh¹

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/9/2012 được coi là chìa khóa nhằm đảm bảo các mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Đến nay, với những nỗ lực và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã đạt được một số kết quả quan trọng trong thực hiện Chiến lược này. Tuy nhiên, trong số các kết quả đã đạt được, nhiệm vụ thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng cũng như lồng ghép, xây dựng và áp dụng Chiến lược tăng trưởng xanh trong chính sách phát triển địa phương vẫn còn nhiều hạn chế, chưa rõ ràng và đồng bộ trên phạm vi cả nước. Bài viết do đó sẽ tập trung phân tích thực tiễn áp dụng Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong lĩnh vực năng lượng và triển vọng áp dụng chiến lược này trong chính sách phát triển của các địa phương.

Thực trạng áp dụng chiến lược tăng trưởng xanh trong lĩnh vực năng lượng

Trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020, Việt Nam xác định yêu cầu xuyên suốt là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, trong đó đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt và lâu dài. Chiến lược đặt ra các chỉ số cụ thể cần đạt được là: giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10% - 20% giai

đoạn 2011-2020 và từ 35% - 45% cho giai đoạn 2020 - 2030; giá trị sản phẩm các ngành công nghệ cao trong GDP đạt khoảng 42%-45% (2010-2020) và 80% (2020-2030); 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; phát triển đô thị bền vững; xây dựng nông thôn thân thiện với môi trường, cung cấp nước sạch, sử dụng năng lượng tái tạo trong sinh hoạt, xử lý 100% rác thải sinh hoạt; thúc đẩy tiêu dùng bền vững và xây dựng lối sống xanh thông qua thay đổi hành vi tiêu dùng.

Nhằm cụ thể hóa Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh với nhiệm vụ trọng tâm thúc đẩy sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm, mới đây Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 tại Quyết định số 428/QĐ-TTg. Trong đó, mục tiêu tăng tỷ trọng phát triển năng lượng tái tạo được xây dựng từ 7% năm 2020 lên trên 10% vào năm 2030. Cụ thể, ưu tiên phát triển thủy điện, nhất là các dự án mang lại lợi ích tổng hợp (chống lũ, cấp nước, sản xuất điện), nâng tổng công suất các nguồn thủy điện từ khoảng 17.000 MW lên khoảng 21.600 MW vào năm 2020, và khoảng 24.600 MW (chiếm tỷ trọng 20,5%) vào năm 2025. Điện gió được chú trọng đầu tư, nâng tổng công suất từ 140 MW hiện nay lên khoảng 800 MW vào năm 2020 và khoảng 6.000 MW vào năm 2030. Tổng công suất điện mặt trời được dự báo tăng từ mức >

1. Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

không đáng kể hiện nay lên khoảng 850 MW vào năm 2020, và khoảng 12.000 MW vào năm 2030 (chiếm tỷ trọng 3,3%) (Thủ tướng Chính phủ, 2011). Có thể thấy cam kết mạnh mẽ của Chính phủ trong giảm tỷ trọng nguồn điện từ năng lượng hóa thạch, tuy nhiên nhiệt điện than theo quy hoạch vẫn chiếm tới hơn 50% tổng sản lượng điện trong 15 năm tới (Liên minh Năng lượng Bến vũng Việt Nam, 2016). Trong khi đó, năng lượng gió và năng lượng mặt trời là hai nguồn năng lượng tái tạo được mong đợi phát triển nhất thì vẫn chiếm một tỷ trọng rất khiêm tốn.

Ngoài ra, với Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, vấn đề sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa nhận được sự quan tâm cần thiết. Với lợi thế là quốc gia nông nghiệp, Việt Nam có nguồn sinh khối lớn và đa dạng từ phế phẩm nông nghiệp. Theo tính toán của các chuyên gia nông nghiệp và môi trường, tổng lượng rác thải trong nông nghiệp vào khoảng 140-150 triệu tấn/năm, trong đó khoảng 70-80% là rác thải từ chăn nuôi. Ngoài ra, hàng năm sản xuất nông lâm nghiệp còn tạo nên một khối lượng rất lớn phụ phẩm với khoảng 30 triệu tấn rơm rạ, 10-15 triệu tấn cám và trấu, hàng triệu tấn cám cưa, nhiều thân, cành cây trồng. Những rác phế thải, phụ phẩm này nếu không được xử lý sẽ là rác hại, nhưng trên 70% số đó có thể sẽ thành tài nguyên cho sản xuất và đời sống nếu được tái chế sử dụng (Viện Khoa học Công nghệ và Phát triển Nông thôn. 2015). Trên thực tế, tổng công suất hiện nay từ năng lượng sinh khối (152 MW) và từ rác thải sinh hoạt (8 MW) là rất nhỏ, chỉ chiếm khoảng 3,4% so với tiềm năng khai thác từ nguồn năng lượng này (Hoàng Thị Thu Hương, 2014).

Chiến lược tăng trưởng xanh trong chính sách phát triển địa phương

Trên cơ sở triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, các địa phương đang tích cực triển khai xây dựng kế hoạch, chương trình hành động phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của từng địa phương. Với trọng tâm là cụ thể hóa các mục tiêu, các chỉ tiêu và giải pháp trong Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, hiện nay, có trên 25 địa phương, bao gồm: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Bến Tre, Tp. Đà Lạt, Vĩnh Phúc, Hà Giang, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Huế, Ninh Thuận, Bình Thuận... đã và đang xây dựng kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh còn được triển khai ở quy mô cấp vùng như Đồng bằng Sông Cửu Long, Tây Nguyên và Tây Bắc (Nguyễn Thế Phương, 2015).

Dù việc áp dụng, lồng ghép chiến lược tăng trưởng xanh vào các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương đã đạt được một số thành tựu nhất định, song nhiều địa phương đang đối mặt với không ít thách thức. Tại một số địa phương, dù kế

hoạch hành động tăng trưởng xanh đã được phê duyệt và ban hành nhưng thay đổi trong cơ cấu sản xuất cũng như các kết quả đạt được chưa rõ ràng do thiếu các nhóm giải pháp cụ thể và chưa thật sự khả thi đối với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

Trong các địa phương nêu trên, Quảng Ninh là một trong những địa phương tích cực nhất trong lồng ghép và áp dụng Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh trong chính sách phát triển của tỉnh. Với mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 sẽ đạt chỉ tiêu về bảo vệ môi trường và xây dựng Quảng Ninh trở thành điểm đến và nơi đáng sống, một số mục tiêu chính đã được đề ra như giảm cường độ phát thải khí nhà kính, xanh hóa sản xuất, hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn 100% tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững (UBND Tỉnh Quảng Ninh, 2015). Với quyết tâm chuyển đổi phát triển kinh tế từ “nâu” sang “xanh” và hướng tới phát triển bền vững, việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của tỉnh Quảng Ninh được coi là một hướng tiếp cận mới, hiệu quả, thu hút các nguồn lực trong nước và quốc tế, cũng như khắc phục được các tồn tại trước đây do tăng trưởng kinh tế gây ra.

Tuy nhiên, xét trên phạm vi cả nước, con số các tỉnh, thành phố đạt được những thành công bước đầu như Quảng Ninh còn rất hạn chế. Nhiều địa phương chần chừ trong triển khai xây dựng và thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Việc huy động các nguồn lực tài chính cho xây dựng, thực hiện các nội dung của hai chính sách này còn nhiều khó khăn, nhất là trong bối cảnh các nguồn tài trợ quốc tế dần

Bãi Than KCN Quảng Ninh
Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature



bị cắt giảm những năm gần đây. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi phát triển kinh tế từ “nâu” sang “xanh” đặt ra các thách thức lớn cho nhiều địa phương, nhất là các địa phương có nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp và các ngành nghề thâm dụng lao động, tài nguyên.

Triển vọng, tiềm năng và thách thức trong thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh

Là một quốc gia được dự báo chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh không chỉ là mối quan tâm hàng đầu như một động lực phát triển và công cụ định hướng nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, mà còn giúp Việt Nam ứng phó và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Mặc dù còn nhiều thách thức và khó khăn, song cơ hội và triển vọng thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam cũng rất lớn.

Đối với Việt Nam, thuận lợi đầu tiên có thể kể đến là sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế thông qua các tổ chức phát triển như Ngân hàng Thế giới (World Bank), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Chương trình phát triển Liên hợp Quốc (UNDP), Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ (USAID)...

Bên cạnh đó, Việt Nam có tiềm năng rất lớn về nguồn năng lượng tái tạo phân bố rộng khắp trên cả nước. Sinh khối từ các sản phẩm hay chất thải nông nghiệp có sản lượng tương đương 10 triệu tấn dầu/năm. Tiềm năng khí sinh học xấp xỉ 10 tỉ m³ năm từ rác, phân động vật và chất thải nông nghiệp. Tiềm năng kỹ thuật của thủy điện nhỏ (<30MW) hơn 4.000MW. Nguồn năng lượng mặt trời phong phú với

bức xạ nắng trung bình là 5kWh/m²/ngày phân bố trên khắp đất nước. Vị trí địa lý của Việt Nam với hơn 3.400km đường bờ biển cũng giúp Việt Nam có tiềm năng rất lớn về năng lượng gió với tiềm năng ước tính khoảng 500-1000 kWh/m²/năm (Tường Tú, 2015).

Là một quốc gia đi sau trong triển khai thực hiện, lồng ghép và áp dụng chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Việt Nam có nhiều cơ hội để học tập các mô hình tăng trưởng xanh hiệu quả và tận dụng các hỗ trợ từ các quốc gia tiên phong như Nhật Bản, Hàn Quốc ở Châu Á và Đức, Anh, Pháp ở Châu Âu.

Được xác định là trọng tâm trong chính sách phát triển quốc gia, Chiến lược tăng trưởng xanh đang được Việt Nam mạnh mẽ cam kết và nỗ lực thực hiện thông qua các kế hoạch hành động ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương. Việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh còn được phản ánh qua những thay đổi của Việt Nam trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững.

Dù cơ hội và triển vọng áp dụng chính sách về tăng trưởng xanh khá rộng mở, song không ít thách thức cũng đang đặt ra cho Việt Nam trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đặc biệt là khó khăn về tài chính, nguồn nhân lực và trình độ công nghệ phục vụ cho tăng trưởng xanh.

Nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn phụ thuộc chủ yếu vào khai thác thô, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và năng lượng hóa thạch cho phát triển kinh tế và tiêu dùng. Với đặc điểm là một nước sản xuất nông nghiệp, việc chuyển dịch sản xuất theo hướng hiện đại, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đang là thách thức lớn đối với Việt Nam, nhất là tại các địa phương nghèo, các tỉnh miền núi.

Bên cạnh đó, mặc dù Chính phủ đã có cơ chế hỗ trợ cho việc phát triển năng lượng tái tạo, song do đây là ngành công nghệ mới, với vốn đầu tư lớn và ẩn chứa nhiều rủi ro nên chưa thu hút được các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước. Hiện nay Việt Nam chưa có cơ chế hỗ trợ giá cũng như đảm bảo giá mua ổn định cho năng lượng tái tạo, do đó thị trường năng lượng tái tạo tại Việt Nam vẫn phát triển tương đối chậm nếu so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia.

Trình độ công nghệ ở một số lĩnh vực như nông nghiệp, lắp ráp vẫn ở mức thấp, đầu tư nước ngoài chủ yếu vẫn ở các lĩnh vực thâm dụng nhiều lao động và tài nguyên, điều này đặt ra các thách thức cho các địa phương trong việc đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại, giảm tiêu hao, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Về tài chính, dù Việt Nam đã trở thành một nước có thu nhập trung bình, tuy nhiên tích lũy ngân sách cho việc thực hiện tăng trưởng xanh còn rất thấp. Hơn nữa, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay, việc huy động các nguồn hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật đang >

Được xác định là trọng tâm trong chính sách phát triển quốc gia, Chiến lược tăng trưởng xanh đang được Việt Nam mạnh mẽ cam kết và nỗ lực thực hiện thông qua các kế hoạch hành động ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương.



gặp nhiều khó khăn không chỉ ở trong nước mà cả từ các nhà tài trợ quốc tế.

Bên cạnh đó, tầm quan trọng cũng như tính cấp thiết của việc thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh vẫn bị xem nhẹ ở một số địa phương. Điều này dẫn tới tình trạng chặt phá rừng, sử dụng lãng phí các nguồn tài nguyên, xả thải trực tiếp ra môi trường và hủy hoại thiên nhiên còn phổ biến. Trình độ và nhận thức của người dân về tăng trưởng xanh và các nội dung liên quan như cắt giảm khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn năng lượng, tiêu dùng xanh và bền vững còn chưa đầy đủ.

Khơi dậy tiềm năng, đẩy lùi thách thức

Nhằm gỡ bỏ các khó khăn trước mắt, Việt Nam cần huy động các nguồn lực và cơ chế tài chính trong và ngoài nước, ưu tiên cho tăng trưởng xanh. Đặc biệt, cần đẩy mạnh triển khai mô hình hợp tác công tư, chủ động tiếp cận các nguồn vốn từ tư nhân cũng như triển khai các công cụ tài chính dựa vào thị trường như thị trường mua bán và trao đổi tín chỉ các-bon để đảm bảo tính bền vững và nguồn lực tài chính ổn định cho tăng trưởng xanh. Đối với cơ chế tài chính cho tăng trưởng xanh ở cấp địa phương, cần phân cấp rõ nguồn vốn tài chính trung ương và địa phương cho tăng trưởng xanh cũng như đa dạng hóa các hình thức thu hút, huy động tài chính cho tăng trưởng xanh như phát hành trái phiếu xanh ở các địa phương.

Ngoài ra, Việt Nam cũng cần xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy nghiên cứu và sử dụng các công nghệ mới, ít tiêu hao nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính và thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, việc đảm bảo giá và cơ chế ưu đãi cho phát triển năng lượng tái tạo cũng cần được sớm ban hành. Các cơ chế mới này sẽ là đòn bẩy mạnh mẽ cho các doanh nghiệp sản xuất, nhất là các doanh nghiệp tại địa phương mạnh dạn thay đổi các công nghệ cũ, lạc hậu gây ô nhiễm bằng các công nghệ mới với năng suất và hiệu quả cao hơn trong sử dụng các nguồn tài nguyên.

Về cơ cấu kinh tế, cần tăng dần tỷ trọng đầu tư cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như các ngành dịch vụ, du lịch sinh thái, công nghệ thông tin.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần chú trọng đầu tư tận dụng lợi thế từ nguồn năng lượng tái tạo, nhất là nguồn năng lượng sinh khối từ các sản phẩm hay chất thải nông nghiệp và năng lượng gió từ đường bờ biển dài hơn 3400km. Hơn nữa, cần tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, phí, hỗ trợ vốn, đất đai và đảm bảo giá đầu ra nhằm khuyến khích nhiều hơn nữa các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Việc chuyển đổi nền kinh tế từ “nâu” sang “xanh” trên

phạm vi cả nước và ở từng địa phương trước hết cần nhận được sự đồng thuận từ các cấp quản lý, doanh nghiệp và người dân. Do đó, công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của mọi tầng lớp nhân dân về tầm quan trọng của việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh là hết sức cần thiết. Với sự phát triển của mạng xã hội và các phương tiện truyền thông, công tác tuyên truyền, giáo dục về Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh cần được thực hiện thông qua các hình thức gắn gũi với các tầng lớp nhân dân như triển lãm ảnh, quảng cáo các sản phẩm về tăng trưởng xanh trên mạng xã hội, thi tìm hiểu kiến thức về tăng trưởng xanh trên truyền hình, phát động các sáng kiến, bộ phim ngắn về tăng trưởng xanh cũng như đưa các nội dung liên quan tới tăng trưởng xanh vào chương trình giảng dạy ở các cấp học.

Hiểu rõ được Chiến lược tăng trưởng xanh, các thách thức và triển vọng, cùng với nỗ lực của Chính phủ, người dân, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế, việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam chắc chắn sẽ đạt được những thành tựu nhất định trong tương lai, nhất là ở các khâu sản xuất, khai thác và tiêu dùng. ■



Rác thải rắn ở Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh
Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Tài liệu tham khảo:

1. Liên minh Năng lượng Bền vững Việt Nam. 2016. *Bình luận về Quy hoạch Điện 7 hiệu chỉnh*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00432>.
2. Hoàng Thị Thu Hương. 2014. *Thực trạng năng lượng tại Việt Nam và hướng phát triển bền vững*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00433>.
3. Viện Khoa học Công nghệ và Phát triển Nông thôn. 2015. *Đề xuất khoa học công nghệ, Biến rác phế thải nông lâm nghiệp thành tài nguyên để tái chế thành năng lượng sạch, sản phẩm sạch phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống và vệ sinh môi trường*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00434>.
4. Nguyễn Thế Phương. 2015. *Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Xu hướng và thực tiễn*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 23. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00435>.
5. UBND tỉnh Quảng Ninh. 2015. *Kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00436>.
6. Tường Tú. 2015. *Việt Nam – Hoa Kỳ hợp tác phát triển năng lượng sạch*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00437>.

Thách thức và hướng đi đối với NGUỒN TÀI TRỢ CHO BĐKH

 Nguyễn Tuấn Anh¹

Là một trong số các quốc gia đang phát triển tích cực nhất trên các diễn đàn và chương trình hợp tác về tài chính khí hậu, Việt Nam hứa hẹn là điểm đến của rất nhiều chương trình, dự án, cũng như các khuôn khổ hợp tác lâu dài trong cuộc chiến nhằm giảm nhẹ và ứng phó với hiện tượng toàn cầu này. Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội gia tăng nguồn tài chính khí hậu, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với không ít thách thức trong việc tiếp nhận, phân bổ và sử dụng.

Cơ hội hứa hẹn

Trong những năm gần đây, “tài chính khí hậu” nổi lên như một dòng vốn chính trong hỗ trợ phát triển ít phát thải và tăng khả năng chống chịu các thay đổi khí hậu của các quốc gia. Tài chính khí hậu được xây dựng dựa trên Công ước khung của Liên hiệp quốc về BĐKH và Nghị định thư Kyoto. Theo đó, các nước phát triển cam kết các nguồn tài chính cho các nước đang phát triển. Hiện nay, có hàng chục quỹ như Quỹ Khí hậu xanh (GCF) hoặc Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) đang hoạt động đa phương, song phương hoặc dưới khuôn khổ của Công ước khung của Liên hiệp quốc về BĐKH. Tính đến tháng 5/2015, có khoảng 10,2 tỷ USD được cam kết cấp cho Quỹ khí hậu xanh với sự đóng góp của 33 quốc gia phát triển và 08 quốc gia đang phát triển. Đặc biệt, tại Hội nghị thượng đỉnh khí hậu thế giới COP21, chính phủ các nước thống nhất cùng nhau huy động 30 tỷ USD cho tiến trình khởi động nhanh và xây dựng lộ trình cụ thể để đóng góp 100 tỷ USD/năm từ năm 2020. Do đó, tài chính khí hậu được xem là chìa khóa cho Việt Nam trong việc thúc đẩy các hành động ứng phó và giảm nhẹ các tác động của BĐKH.

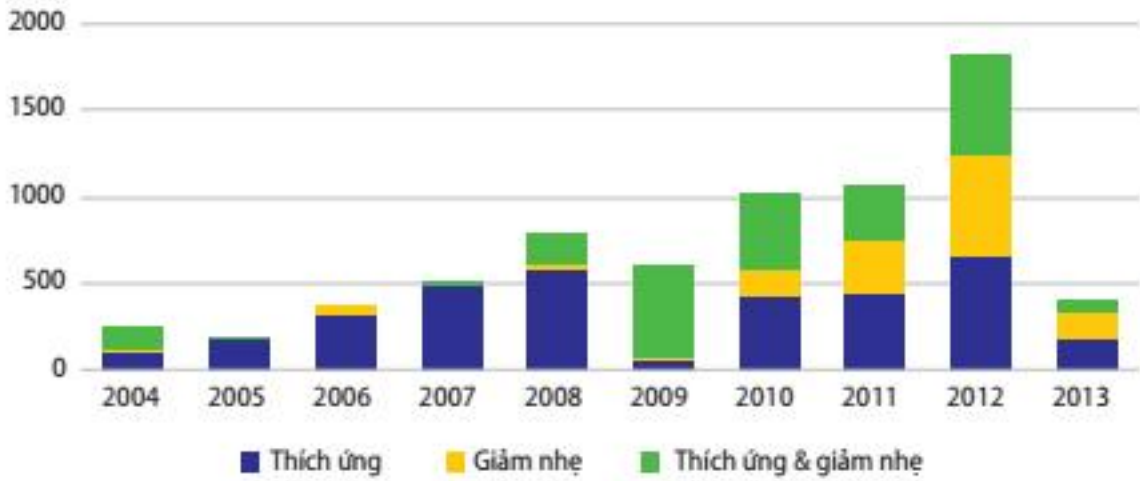
Trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và Châu Á nói chung, Việt Nam được coi là quốc gia trọng điểm trong các chương trình hợp tác cấp khu vực như Diễn đàn chiến lược phát triển ít các-bon khu vực Châu Á hay Diễn đàn ứng phó với Biến đổi khí hậu Châu Á. Mặt khác, với mối quan hệ hợp tác lâu dài với các đối tác, nhà tài trợ lớn quan tâm tới cuộc chiến chống BĐKH như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) hay Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Việt Nam đã và đang nhận được nhiều hỗ trợ cả về tài chính, công nghệ và nâng cao năng lực. Đơn cử như chương trình song phương được ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hoa Kỳ tổng trị giá 54 triệu USD cho giai đoạn 2013-2018. Tương tự, Ngân hàng phát triển Châu Á cũng cam kết tăng viện trợ cho BĐKH từ 3 tỷ USD lên 6 tỷ USD cho khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2020 và cũng xác định Việt Nam là một trong sáu quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu ở khu vực này (ADB, 2015).

Theo Báo cáo ngân sách cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam (CPEIR), chi cho ứng phó với BĐKH được tài trợ bởi nguồn vốn từ các đối tác phát triển lên tới 31% tổng chi ứng phó của 05 Bộ gồm: Bộ NN&PTNT, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng. Phần lớn vốn ODA được cung cấp dưới hình thức vốn vay cho các dự án đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật với mục tiêu trọng tâm là đầu tư ứng phó với BĐKH. Bên cạnh nguồn ODA này, các khoản chi của các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo cũng khá lớn, khoảng 10.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2010-2013.

Có thể thấy nguồn hỗ trợ tài chính cho BĐKH ở Việt Nam đóng một vai trò rất quan trọng trong các mô hình ứng phó với BĐKH tại địa phương, đặc biệt là trong điều kiện ngân sách hạn hẹp và nhu cầu chi cho ứng phó BĐKH ngày càng có xu hướng tăng lên (xem biểu đồ). >

1. Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trước triển vọng đầy tích cực về việc gia tăng nguồn tài chính khí hậu, Việt Nam đã và đang hoàn thiện khuôn khổ thể chế, chính sách cũng như chuẩn bị năng lực cho các cán bộ từ cấp Trung ương tới địa phương trong việc tiếp cận tài chính khí hậu quốc tế. Bên cạnh việc ban hành các chính sách quan trọng, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH – tập trung lồng ghép ứng phó với BĐKH trong phát triển kinh tế - xã hội và Chương trình hỗ trợ ứng phó với BĐKH – tập trung vào các cơ chế tài chính giúp mở rộng phạm vi ứng phó với BĐKH, điều phối xây dựng chính sách, đối thoại giữa chính phủ cũng như các đối tác phát triển, Việt Nam cũng thành lập Ủy ban quốc gia về BĐKH vào năm 2012 nhằm chủ trì, điều phối và giám sát việc thực hiện các chương trình BĐKH, đặc biệt là hợp tác quốc tế về BĐKH.



Cam kết ODA cho ứng phó với BĐKH (triệu USD)

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2016-2020
GDP	196,00	207,76	220,23	233,44	247,45	262,29	
Đầu tư tối thiểu (0,2%)		0,42	0,44	0,47	0,49	0,52	2,34
Đầu tư trung bình (0,5%)		1,04	1,10	1,17	1,24	1,31	5,86
Đầu tư (1,5%)		3,12	3,30	3,50	3,71	3,93	17,57
Đầu tư tối đa (4-6%)		8,31 – 12,46	8,81 – 13,21	9,34 – 14,01	9,90 – 14,85	10,49 – 15,74	46,85 – 70,27

Nguồn: Báo cáo CPEIR, 2015

Ước tính tổng nhu cầu tài chính cho BĐKH (Đơn vị: tỷ USD)

Song song với đó, Việt Nam cũng thành lập các Ủy ban điều phối kế hoạch hành động về BĐKH cấp tỉnh. Ủy ban này đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng, lập kế hoạch và phân bổ ngân sách cho các chương trình, dự án đầu tư về BĐKH cấp tỉnh. Theo Nghị định 16/2016/NĐ-CP, cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các chương trình, dự án có quy mô tài trợ dưới 2 triệu USD. Điều này cho phép các địa phương, nhất là những địa phương chịu nhiều tác động của BĐKH như Đồng bằng sông Cửu Long có thể trực tiếp huy động các nguồn tài trợ từ các đối tác phát triển và các Quỹ tài chính khí hậu. Thực tế hiện nay, Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) cũng đã nghiên cứu và triển khai Dự án ứng phó BĐKH vùng ĐBSCL tại Bến Tre và Trà Vinh với tổng kinh phí đầu tư 1.034 tỷ đồng. Tương tự, Ngân hàng Thế giới cũng phê duyệt khoản tín dụng 310 triệu USD nhằm góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho khoảng 1,2 triệu người dân sinh sống tại 9 tỉnh ĐBSCL, đồng thời cam kết nhân rộng mô hình ra những khu vực khác của Việt Nam trong những năm tới.

Thách thức trong tiếp nhận, phân bổ và sử dụng

Thách thức trước tiên là việc tiếp nhận nguồn vốn ODA, bao gồm cả vốn đầu tư cho các chương trình, dự án về BĐKH có thể giảm sút từ năm 2017 khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình. Điều này đặt ra nhiều thách thức, nhất là trong bối cảnh các đối tác phát triển đóng góp tới khoảng 31% tổng chi cho ứng phó với BĐKH tại 05 Bộ nêu trên thông qua Chương



Ảnh: Trần Thanh Thủy/PanNature

trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH.

Hơn nữa, về cơ chế, chính sách, hệ thống quy định luật pháp hỗ trợ phát triển các thể chế tài chính xanh và ngân hàng xanh vẫn chưa được hoàn thiện, chưa có công cụ chính sách để hỗ trợ cho các ngân hàng đánh giá rủi ro của các dự án đầu tư phát thải cao, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, hiện Việt Nam vẫn chưa có “Cơ quan thực hiện đa phương”, là cơ quan chịu trách nhiệm tư vấn, rà soát, hỗ trợ chuẩn bị và theo dõi đánh giá trong quá trình triển khai và thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn từ các quỹ tài chính khí hậu.

Bên cạnh đó, các chính sách để huy động các nguồn tài chính, đặc biệt là các quỹ tài chính khí hậu cũng chưa được đầy đủ. Đặc biệt, Việt Nam chưa có cơ chế khuyến khích, trao đổi thông tin về các nguồn tài chính có thể huy động cho việc giảm nhẹ hoặc thích ứng với BĐKH. Thêm nữa, năng lực quản lý và sự phối hợp giữa các cơ quan hoạch định chính sách về BĐKH, cũng như mối liên kết giữa các Bộ ngành và địa phương còn khá yếu và rời rạc. Điều này dẫn tới sự chậm trễ trong việc triển khai các chương trình dự án về BĐKH hoặc nảy sinh trường hợp một số địa phương chịu ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH nhưng lại không nhận được nguồn tài trợ cho các biện pháp ứng phó và giảm nhẹ.

Giải pháp khuyến nghị

Mặc dù Việt Nam đã bước đầu hình thành các cơ chế huy động nguồn lực hợp tác quốc tế để ứng phó với BĐKH như Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) hay Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, song các cơ chế chính sách vẫn chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ. Do đó, thời gian tới, Chính phủ cần rà soát, cập nhật và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới các chính sách tài chính cũng như các cơ chế huy động vốn mới. Được biết, gần đây, Ngân hàng thế giới và Chương trình phát triển Liên hiệp quốc đã phối hợp triển khai Diễn đàn Các lựa chọn tài chính khí hậu nhằm hỗ trợ các quốc gia và địa phương trong việc tiếp cận thông tin tài chính cho BĐKH. Đây là công cụ hữu hiệu nhằm tổng hợp, sàng lọc và chia sẻ thông tin về các nguồn tài chính có thể huy động cho việc giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH.

Song song với việc rà soát, hoàn thiện chính sách, cần nâng cao hơn nữa vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban quốc gia về BĐKH như một cơ quan cấp quốc gia chịu trách nhiệm điều phối và hỗ trợ các cơ quan thực hiện các cấp từ trung ương tới địa phương. Bên

cạnh đó, với thực tế mỗi Quỹ tài chính khí hậu có một cơ chế tiếp cận, huy động, quản lý và sử dụng các nguồn tài trợ khác nhau, cần có một cơ quan chuyên môn đủ năng lực để đánh giá và điều phối tất cả các chức năng liên quan đến chu trình lập kế hoạch, dự toán ngân sách cũng như đưa ra các cơ chế tài chính phù hợp với từng đối tác tài trợ về BĐKH.

Việc xây dựng một hệ thống Giám sát, Báo cáo, Đánh giá (MRV) hoàn thiện cũng là một trong những nhiệm vụ cần thực hiện ngay trong thời gian tới. MRV là một phần trong các cách tiếp cận giảm thiểu BĐKH, đây là một hệ thống nhằm đánh giá đóng góp của các khoản đầu tư thích ứng khí hậu đối với các mục tiêu phát triển. Cùng với việc làm này, Việt Nam cần tăng cường tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình trong việc huy động, sử dụng các nguồn tài trợ về BĐKH nhằm tạo niềm tin đối với các nhà tài trợ cũng như đảm bảo một cơ chế tài chính vững chắc để chủ động trong cuộc chiến ứng phó với BĐKH, tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững.

Ngoài ra, danh mục các dự án ưu tiên được đầu tư theo nhiều phương thức khác nhau cũng cần được xây dựng nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các hỗ trợ quốc tế về BĐKH. Với cam kết Việt Nam có thể giảm tới 25% lượng phát thải khí nhà kính nếu nhận được các hỗ trợ quốc tế, việc đưa ra một lộ trình và danh mục dự án thực hiện rõ ràng sẽ thu hút các nguồn vốn đầu tư quốc tế, nhất là trong lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư và năng lực công nghệ cao như năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Việt Nam cũng cần linh hoạt hơn trong các phương thức hợp tác với các đối tác nhằm đảm bảo các cách tiếp cận sáng tạo được thúc đẩy để đưa tài chính khí hậu trở thành vấn đề chính trong quản trị và phát triển.

Cuối cùng, nguồn lực con người trong huy động và thực hiện các chương trình, dự án về BĐKH cần được nâng cao hơn. Bên cạnh việc đào tạo và nâng cao năng lực cho các cán bộ làm công tác về BĐKH tại các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, việc bổ sung tài chính khí hậu trong các chương trình đào tạo tại cấp đại học và sau đại học là rất quan trọng nhằm chuẩn bị đủ nguồn nhân lực trong lĩnh vực tài chính khí hậu trong khoảng 5 - 10 năm tới. Đặc biệt, cần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách của Chính phủ về tài chính khí hậu, các chương trình hành động về BĐKH trên các phương tiện thông tin đại chúng; phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm quốc tế về chính sách thu hút nguồn hỗ trợ quốc tế cho BĐKH. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Viện Quản lý và Phát triển Châu Á (AMDI). 2011. *Biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Nỗ lực và Kỳ vọng*.
2. PGS.TS. Trần Thực, PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng, Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2011. *Kịch bản Biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới, *Chương trình phát triển Liên hiệp quốc. 2015. Ngân sách cho ứng phó với Biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bền vững (CPEIR)*
4. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB). 2009. *Tác động Kinh tế của Biến đổi khí hậu tại Đông Nam Á: Báo cáo khu vực*.
5. ADB. 2015. *ADB tăng gấp đôi tài trợ hàng năm cho chống biến đổi khí hậu lên 6 tỷ Đôla cho Châu Á và Thái Bình Dương vào năm 2020*. Nguồn: <http://bit.ly/btcs00438>



BĐKH và đa dạng sinh học đất ngập nước ĐBSCL: SỰ THIẾU HỤT TRONG THÍCH ỨNG

 ThS. Nguyễn Hữu Thiện¹

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) với diện tích khoảng 4 triệu ha, có thể xem là một vùng đất ngập nước rộng lớn. Ngày nay phần lớn diện tích đất ngập nước ĐBSCL đã được canh tác nông nghiệp. Các điểm nóng đa dạng sinh học chủ yếu là trong các khu bảo tồn chỉ chiếm chưa đến 10% diện tích đất ĐBSCL. Biến đổi khí hậu đang diễn ra với những biểu hiện như nhiệt độ tăng, thay đổi lượng mưa, thay đổi dòng chảy sông Mê Kông, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng; gây ảnh hưởng quan trọng đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học đất ngập nước ĐBSCL.

Ba yếu tố quyết định đến tính dễ bị tổn thương của hệ sinh thái trước biến đổi khí hậu là mức độ tác động của biến đổi khí hậu, độ nhạy cảm của hệ sinh thái và khả năng chống chịu của hệ sinh thái trước tác động của biến đổi khí hậu. Hành động thích ứng theo đó cần dựa vào đánh giá tính dễ bị tổn thương để xác định những rủi ro do biến đổi khí hậu, trên cơ sở đó xác định những biện pháp thích ứng hay biện pháp giảm tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, ưu tiên những hệ sinh thái, hay những loài có giá trị bảo tồn cao và bị tổn thương nhiều nhất. Ngoài ra, còn một yếu tố quan trọng đó là “sự thiếu hụt trong thích ứng”, tức là các vấn đề hiện tại đang làm suy yếu khả năng chống chịu (hay sức khỏe) của hệ sinh thái. Nói cách khác, một hệ sinh thái có sức khỏe nội tại tốt thì có khả năng thích ứng cao hơn đối với những tác động của biến đổi khí hậu so với một hệ sinh thái đã suy yếu do hàng loạt những nguyên nhân khác. Bài viết này sẽ tập trung bàn về những thiếu hụt, hạn chế trong thích ứng, đặc biệt là những thiếu hụt liên quan đến chính sách và phương thức

thực hiện bảo tồn hệ sinh thái hiện nay cần điều chỉnh để tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Một số xu hướng thay đổi chính liên quan đến sinh thái ĐBSCL

Suy giảm diện tích sinh cảnh tự nhiên và tính toàn vẹn của hệ sinh thái

Trong quá trình phát triển sau chiến tranh khoảng 40 năm qua, ở vùng ven biển nhiều diện tích rừng ngập mặn đã chuyển sang nuôi thủy sản, chủ yếu là nuôi tôm. Ở vùng nội địa, phần lớn diện tích đồng cỏ tự nhiên và rừng tràm đã được chuyển sang nông nghiệp. Một số khu bảo tồn được thành lập để bảo vệ những điểm nóng đa dạng sinh học, nằm rải rác, thiếu kết nối. Trong khi đa dạng sinh học bên ngoài các khu bảo tồn gần như suy kiệt do sự mở rộng và thâm canh nông nghiệp, các sinh cảnh còn lại bên trong các khu bảo tồn chỉ mang tính bán tự nhiên (semi-natural). Chất lượng sinh cảnh cũng suy giảm đáng kể, chủ yếu do việc quản lý thủy văn không phù hợp với hệ sinh thái đất ngập nước.

Ô nhiễm nguồn nước

Nguồn nước mặt ở ĐBSCL bị ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng từ nhiều nguồn. Ở những vùng đê bao khép kín canh tác ba vụ lúa mỗi năm, nước bị tù đọng trong kênh rạch bên trong các ô đê bao, tích tụ nhiều hóa chất nông nghiệp. Các vùng nuôi thủy sản cũng thải ra một lượng lớn chất ô nhiễm hữu cơ và hóa chất vào nguồn nước. Sự phát triển nhanh các dự án công nghiệp, đặc biệt là các khu công nghiệp, nhà máy điện than, nhà máy giấy ven sông, ven biển, xả nước thải và nước làm mát vào nguồn

1. Chuyên gia độc lập về sinh thái ĐBSCL

nước đe dọa trực tiếp đến nguồn nước ĐBSCL. Hệ thống kênh rạch ĐBSCL cũng đang phải tiếp nhận một lượng lớn chất thải sinh hoạt và chăn nuôi từ các khu dân cư. Hệ sinh thái ĐBSCL chủ yếu là hệ sinh thái đất ngập nước, vì vậy ô nhiễm nguồn nước chính là ô nhiễm “máu” của hệ sinh thái.

Giảm diện tích và chất lượng than bùn

Đất than bùn phân bố chủ yếu ở vùng U Minh, bao gồm U Minh Thượng và U Minh Hạ. Theo tài liệu, đến năm 1962, diện tích than bùn vùng U Minh còn khoảng 90.000 ha, hiện nay chỉ còn 12.000 ha trong Vườn Quốc Gia U Minh Thượng, Vườn Quốc Gia U Minh Hạ và trong vùng xung quanh VQG U Minh Hạ. Độ dày của các lớp than bùn này đã và đang suy giảm đáng kể do cách quản lý thủy văn không phù hợp dẫn đến cháy và sụt lún dần vì oxy hóa.

Gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai ảnh hưởng tới ĐDSH

Ngoại trừ những năm lũ lớn như năm 2000 và 2011, lũ ở ĐBSCL trong những năm qua thiên về lũ thấp và lũ trung bình. Trong những năm lũ nhỏ, lượng cá trắng từ phía thượng lưu sông Mê Kông về ĐBSCL giảm, ảnh hưởng nguồn thức ăn của các loài ăn cá, đặc biệt là chim nước. Lũ thấp cộng với việc có nhiều ô đê bao khép kín vùng đồng ngập lũ ở Đồng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên chiếm không gian trữ lũ nên vào mùa khô dòng chảy sông Cửu Long bị yếu, xâm nhập mặn lấn sâu vào đất liền, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học, đỉnh điểm là sự kiện hạn-mặn lịch sử mùa khô năm 2016.

Nắng nóng kéo dài trong mùa nắng gây khô hạn, dẫn đến rủi ro cháy rừng cao, nhất là vùng than bùn U Minh Thượng và U Minh Hạ. Nắng nóng cũng làm cho nước trong các kênh mương trong mùa khô ở các khu bảo tồn bị phân tầng, lớp nước ở trên quá nóng, ảnh hưởng đến thủy sinh. Ở những vùng đất phèn, tình trạng khô hạn trong mùa khô khiến mực nước ngầm bị hạ thấp, tầng sinh phèn bị tiếp xúc với oxy và bị kích hoạt thành phèn hoạt động. Vào đầu mùa mưa, nước mưa rửa phèn từ trong đất trôi xuống kênh mương làm cá chết hàng loạt. Ở vùng ven biển, nắng nóng trong mùa khô làm các bãi bùn, bãi cát quá nóng khiến nghêu, sò bị chết và cũng làm cá chạy dạt ra xa bờ hơn.

Những trận mưa trái mùa trong mùa nắng gây ngập cục bộ trong thời gian ngắn, ảnh hưởng năng suất củ năng - nguồn thức ăn của Sếu ở Vườn Quốc Gia Tràm Chim. Tất cả những yếu tố này đang ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của vùng ĐBSCL.

Hạn chế và thiếu hụt trong phương pháp tiếp cận bảo tồn hệ sinh thái

Trong bối cảnh những áp lực phát triển và biến đổi khí hậu đang đe dọa các hệ sinh thái và đa dạng sinh học còn lại của ĐBSCL, các phương pháp tiếp cận chính trong bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học chính hiện nay đang được áp dụng ở ĐBSCL cho thấy một số hạn chế, thiếu hụt.

Phương pháp bảo vệ nghiêm ngặt

Các khu bảo tồn được thành lập tại các vùng đất ngập nước có giá trị đa dạng sinh học cao với phương pháp tiếp cận bảo tồn được áp dụng là bảo vệ nghiêm ngặt, trong đó cộng đồng địa phương không được tham gia sử dụng đất ngập nước. Phương

thức này dẫn đến sự xung đột giữa các khu bảo tồn và cộng đồng xung quanh. Mặc dầu gần đây đã có một số nỗ lực thí điểm sự tham gia của cộng đồng trong sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước, song mức độ vẫn còn hạn chế.

Các khu bảo tồn đất ngập nước ở ĐBSCL thường có ranh giới rất rõ, không có vùng đệm thực chất xung quanh. Dân cư và hoạt động sản xuất thường áp sát ranh giới các khu bảo tồn. Các ban quản lý các khu bảo tồn thường không có quyền hạn hay ảnh hưởng gì đến các hoạt động sản xuất cũng như việc sử dụng hóa chất nông nghiệp ở xung quanh các khu bảo tồn. Ở những vùng rừng phòng hộ ven biển, hoạt động đánh bắt thủy sản diễn ra trên các bãi bùn ngay sát ranh giới các khu rừng phòng hộ làm cho rừng không thể tự tái sinh phát triển ra bên ngoài ranh giới rừng phòng hộ.

Bảo vệ cây là chính, chưa tập trung bảo vệ tính toàn vẹn hệ sinh thái

Các khu bảo tồn đất ngập nước được quản lý theo hệ thống rừng đặc dụng và vì vậy chịu sự chi phối của các chính sách, luật và quy định pháp lý đối với các khu rừng, trong đó cây là đối tượng bảo vệ chủ yếu trong khi các hợp phần khác, cấu trúc và các tiến trình sinh thái không được quan tâm. Cán bộ kỹ thuật của các khu này có chuyên môn chủ yếu từ ngành lâm nghiệp, vì vậy các hợp phần như đồng cỏ thường không được xem là một phần quan trọng của hệ sinh thái.

Các hệ sinh thái đất ngập nước ở ĐBSCL cùng với sự đa dạng sinh học của mình đã được hình thành và thích nghi với chu trình khô ngập luân phiên trong năm, nhưng trong quản lý thủy văn ở các khu bảo tồn đất ngập nước, chế độ luân phiên này thường không được tôn trọng. Để bảo vệ cây khỏi bị cháy, những đê cao đã được xây dựng và kênh được đào bên trong để trữ nước quanh năm làm đảo lộn động thái thủy văn, đất và thực vật của các khu này, mất đi tính toàn vẹn của hệ sinh thái và khiến nó bị tổn thương nghiêm trọng.

Rừng trồng đơn loài

Ở những khu đất ngập nước nội địa, đa số rừng tràm là tràm trồng với mật độ dày đặc, các loài cây bản địa khác không được chú ý phục hồi. Đồng cỏ không được xem là một phần của hệ sinh thái nên không được bảo vệ.

Ở vùng ven biển, nhiều rừng phòng hộ được trồng vào những năm 1980, chủ yếu với cây Đước, trong khi các loài tiên phong khác như Mắm có khả năng giúp bồi lắng phù sa và ổn định bờ biển không được chú trọng. Ở nhiều nơi chỉ có rừng đơn loài đước, sạt lở diễn ra dữ dội.

Cách quản lý than bùn không phù hợp

Ngày nay, những vùng than bùn còn lại ở vùng U Minh là chủ yếu bên trong hai vườn quốc gia U Minh Thượng, U Minh Hạ và một số diện tích nhỏ hơn với lớp than bùn mỏng hơn ở các vùng xung quanh Vườn quốc gia U Minh Hạ. Dù được bảo vệ, các lớp than bùn này đang bị xuống cấp nghiêm trọng do cháy và do quản lý thủy văn không phù hợp.

Phương pháp tiếp cận chính trong quản lý thủy văn được áp dụng ở các khu này chủ yếu là đào kênh mương và đắp đê cao để phòng và chữa cháy. Mặc dù phương pháp này đã giúp >

loại trừ khả năng cháy (trước năm 2002), chế độ ngập nước quanh năm không phù hợp với nhu cầu thủy văn khô ngập luân phiên theo mùa của hệ sinh thái đất ngập nước, dẫn đến sự chết hàng loạt của thảm thực vật. Mặc dù nước sau đó đã được xả ra để cứu thảm thực vật, lớp than bùn bị quá khô hạn do hệ thống kênh mương làm tổn thất nước rất nhanh trong mùa khô. Sự khác biệt về cao trình giữa những phần khác nhau của vĩa than bùn cũng gây khó khăn cho việc quản lý thủy văn. Nếu giữ mực nước theo nơi cao thì nơi thấp sẽ quá ngập, còn giữ nước theo nơi trũng thì nơi cao sẽ quá khô. Kết quả là lớp than bùn đang bị hủy hoại dần vì lửa cháy trong mùa khô, bị rửa trôi ra kênh trong mùa nước, và bị oxy hóa khi tiếp xúc với không khí. Lớp than bùn ở U Minh là kho carbon rất lớn. Việc hủy hoại lớp than bùn này đóng góp rất lớn vào sự phát thải carbon.

Khuyến nghị giải quyết những thiếu hụt trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Để tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, trước mắt cần ưu tiên giải quyết những thiếu hụt trong thích ứng. Những phương pháp tiếp cận sau đây được đề xuất nhằm giải quyết những thiếu hụt trong thích ứng với biến đổi khí hậu ở hiện tại:

- Áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái cho bảo tồn. Phương pháp tiếp cận quản lý các khu bảo tồn hiện nay nên được thay đổi từ phương pháp tiếp cận “bảo vệ cây là chính” sang phương pháp tiếp cận hệ sinh thái nhằm đến bảo tồn tính toàn vẹn (integrity) của hệ sinh thái, có nghĩa là bảo tồn các hợp phần, cấu trúc và các tiến trình sinh thái.
- Chìa khóa để bảo vệ đất than bùn là chế độ quản lý thủy văn phù hợp để đảm bảo (a) nhịp thủy văn hàng năm với điều kiện khô ướt luân phiên theo mùa, (b) đảm bảo bề mặt của lớp than bùn vẫn ẩm nhưng không ngập nước trong mùa khô, (c) không có dòng chảy ngang, len lỏi trong lớp than bùn mang oxy vào làm oxy hóa than bùn trong nước.
- Thị trường carbon, đặc biệt là thị trường tự nguyện, nên được tìm hiểu như là một công cụ tài chính cho việc bảo tồn đất than bùn và rừng.
- Cộng đồng địa phương nên được tham gia sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước một cách có tổ chức.
- Khi trồng rừng ngập mặn, cần chú ý trồng rừng đa loài để rừng có khả năng ổn định và bảo vệ bờ biển; tránh trồng rừng đơn loài như đước.
- Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tạo hành lang thân thiện với đa dạng sinh học kết nối các khu bảo tồn riêng lẻ.
- Thiết lập các vùng đệm thực sự xung quanh các khu bảo tồn, quy định hạn chế sử dụng hóa chất nông nghiệp trong các vùng này.

Ảnh: PanNature



Nếu bên trong không còn chịu ảnh hưởng triều, không còn nước lớn, nước ròng, độ mặn thay đổi, thì hệ sinh thái sẽ hoàn toàn biến dạng.

- Thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược cẩn trọng trong lựa chọn vị trí, công nghệ phù hợp đối với các khu công nghiệp lớn trước khi thực hiện Đánh giá tác động môi trường một cách chặt chẽ cho từng dự án nhằm đưa ra những quyết định mang tầm chiến lược bảo vệ nguồn nước hay “mạch máu” của ĐBSCL.
- Xem xét lại chiến lược “an ninh lương thực”, giảm việc canh tác thâm canh ba vụ lúa mỗi năm để tăng không gian trữ lũ, hạn chế xâm nhập mặn và giảm sử dụng hóa chất nông nghiệp.

Thêm vào đó, do tình hình hạn-mặn cực đoan năm 2016 gây ra thiệt hại lớn về nông nghiệp và ngành thủy sản nuôi ở ĐBSCL, đã có những đề xuất về giải pháp quyết liệt nhằm đối phó với hạn mặn bằng biện pháp công trình lớn như đê ven biển và thậm chí đắp cửa sông lớn để ngăn và kiểm soát mặn. Tuy nhiên, điều cần lưu ý là nên thận trọng, không nên vội vã lấy một sự kiện cực đoan làm chuẩn cho chiến lược lâu dài mà phải dựa trên xu thế diễn biến nhiều năm. Các công trình lớn, mang tính vĩnh viễn, có chi phí đắt đỏ, có thể gây hối tiếc về sau vì có khả năng gây xáo trộn rất lớn đối với điều kiện tự nhiên và hệ sinh thái. Chế độ thủy văn, hệ sinh thái, sinh kế người dân, và nét văn hóa ĐBSCL chịu ảnh hưởng rất lớn của chế độ thủy triều từ Biển Đông và Biển Tây hàng ngày (nước lớn, nước ròng) và hàng tháng (nước ròng, nước kém). Khi bất cứ một cửa sông nào bị chặn lại bởi công trình, sự liên lạc sinh thái giữa sông và biển sẽ bị cắt đứt, tôm cá, thủy sinh vùng ven biển sẽ không di chuyển vào ra được. Nếu bên trong không còn chịu ảnh hưởng triều, không còn nước lớn, nước ròng, độ mặn thay đổi, thì hệ sinh thái sẽ hoàn toàn biến dạng. Do đó, “nguyên tắc không hối tiếc” cần được áp dụng triệt để để tránh những quyết định có thể mang lại những hệ lụy đáng tiếc và nên ưu tiên giải quyết những thiếu hụt trong thích ứng ở hiện tại để củng cố sức khỏe của hệ sinh thái. ■

Ứng phó BĐKH cấp tỉnh: **THÁCH THỨC & KHUYẾN NGHỊ**

 TS. Trần Đại Nghĩa¹

Trước những tác động ngày càng hiện hữu của BĐKH, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, chiến lược và chương trình quan trọng nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động ứng phó BĐKH. Ở cấp địa phương, hệ thống chính sách về ứng phó với BĐKH cũng được ban hành, phê duyệt tương đối đồng bộ, trong đó có hoạt động xây dựng, phê duyệt, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH. Tuy nhiên, việc triển khai và thực thi các hoạt động này vẫn còn nhiều hạn chế, thách thức.

Lập kế hoạch nặng về lý thuyết

Trên cơ sở Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH và Công văn số 3996/BTNMT-KTTVBĐKH ngày 04/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) về việc hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ năm 2010 của Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, tất cả các bộ, ngành và địa phương đều đã xây dựng và phê duyệt các *Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu (và nước biển dâng) giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến năm 2020*.²

Ngày 24/3/2014, thực hiện theo Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30/8/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH giai đoạn 2012-2015, Bộ TN&MT tiếp tục ban hành Công văn số 990/BTNMT-KTTVBĐKH về việc *hướng dẫn cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH giai đoạn 2016-2020*. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại mới chỉ có một số ít bộ, ngành (Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT, Bộ GTVT) và một số tỉnh, thành phố (Hà Nội, Khánh Hòa) phê duyệt cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH giai đoạn 2016-2020. Một số tỉnh, thành phố khác thì đang tiếp tục hoàn thiện, gồm: 6 tỉnh ven biển Đồng bằng sông Hồng, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bà Rịa-Vũng Tàu... Dù vậy, do thiếu kinh phí nên hầu hết các tỉnh triển khai việc cập nhật khá chậm. Đặc biệt, do nguồn lực đầu tư cho cập nhật ở các tỉnh rất khác nhau nên chất lượng Kế hoạch cập nhật cũng không đồng đều. Một số tỉnh nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của một số dự án để nâng cao chất lượng của các bản cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của mình như: các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Hồng (Dự án Rừng và Đồng bằng), Hà Tĩnh và Quảng Bình (Dự án GIZ), Bình Thuận (Chương trình phát triển Vương quốc Bì). Riêng các tỉnh Tây Bắc thì mới đang trong quá trình phê duyệt để cương cập nhật Kế hoạch hành động.

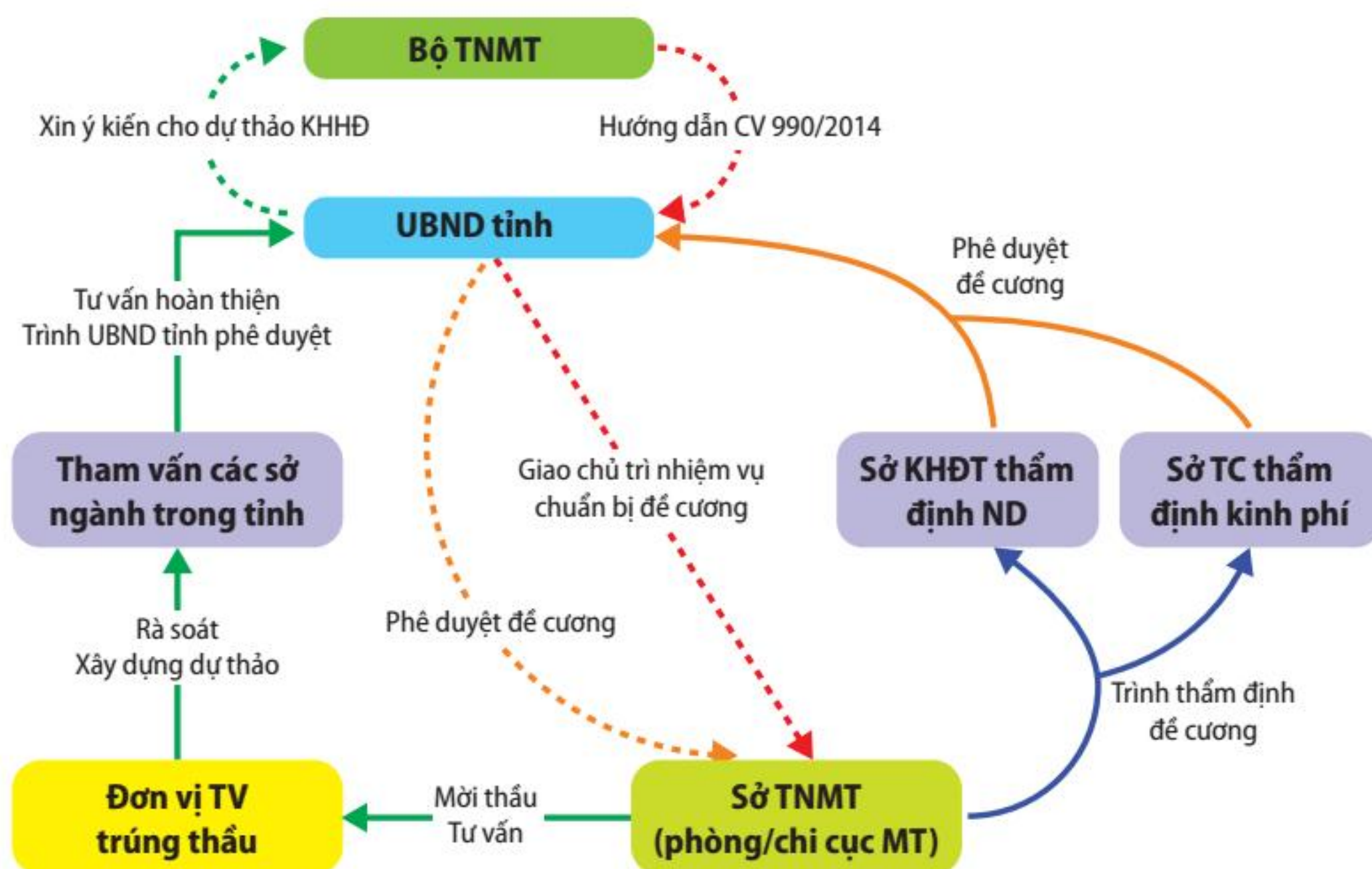


Lở đất tại bản Mán, xã Năm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu
Ảnh: Nguyễn Trần

Theo hướng dẫn trong Công văn 990/BTNMT-KTTVBĐKH của Bộ TN&MT, quá trình cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của các tỉnh do sở TN&MT chủ trì – đơn vị này có trách nhiệm soạn thảo đề cương³ và lựa chọn tư vấn thực hiện, giám sát quá trình thực hiện, hoàn thiện trước khi trình UBND tỉnh để phê duyệt. Sở TN&MT đóng vai trò quyết định chất lượng và tính khả thi của các chương trình hành động (theo mô tả tại hình 1).

Không giống như quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật ở cấp tỉnh, Kế hoạch hành động cấp tỉnh không có sự tham gia của sở Tư pháp, thay vào đó là vai trò của các sở, ngành có liên quan, đặc biệt là Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính và Văn phòng UBND tỉnh. Các sở, ngành của tỉnh sẽ tham gia ý kiến để sở TN&MT tổng hợp, hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai. Với Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH, sở NN&PTNT có vị trí quan trọng vì rất nhiều nội dung, hoạt động ưu tiên trong Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Ngoài ra, tác nhân khác cũng có vai trò lớn trong việc lập Kế hoạch hành động ứng

1. Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn
2. Có tỉnh đến năm 2014 mới phê duyệt như TP Hải Phòng tại Quyết định số 65/QĐ-UBND/2014.
3. Bản đề cương này được xây dựng dựa trên hướng dẫn trong Công văn 990/BTNMT-KTTV ngày 24/03/2014 của Bộ TN&MT



Quy trình xây dựng (cập nhật) KHHĐ ứng phó BĐKH của tỉnh⁴

phó BĐKH cấp tỉnh là các đơn vị tư vấn (nhà thầu) được lựa chọn để thực hiện. Các đơn vị này có thể tham gia ngay từ giai đoạn chuẩn bị để cương. Do việc xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH thường phải qua các đơn vị tư vấn nên nội dung các Kế hoạch này⁵ phần lớn vẫn nặng về lý thuyết, chưa sát với thực tế địa phương, nhất là các điều kiện sinh thái đặc thù mặc dù quá trình xây dựng, hoàn thiện có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

Có thể nói sự tham gia của các sở, ngành của tỉnh trong xây dựng các khung chính sách nói chung và các Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH nói riêng còn rất hạn chế và mang tính hình thức. Kết quả là Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của các tỉnh đưa ra rất nhiều hoạt động ưu tiên nhưng thiếu nhất quán với các ưu tiên quốc gia và các mục tiêu, hoạt động ưu tiên của các kế hoạch, quy hoạch khác của tỉnh, thậm chí không có phân bổ nguồn lực để thực hiện đi kèm, vì vậy hiệu quả thực thi rất thấp. Đơn cử như Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015 có đến 41 nhiệm vụ ưu tiên và cần tới 6.557 tỷ đồng; Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011-2015 cũng có 55 dự án và hoạt động ưu tiên nhưng không có hoạt động/dự án nào có ước tính kinh phí và nguồn kinh phí cụ thể.

Hoạt động lồng ghép BĐKH cũng thiếu cụ thể

Lồng ghép BĐKH là một trong những hoạt động ưu tiên được đề cập trong Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH cấp tỉnh. Đây cũng là một trong những giải pháp chính sách quan trọng

nhằm thúc đẩy triển khai các hoạt động giảm thiểu và thích ứng BĐKH. Mặc dù lồng ghép ứng phó BĐKH vào trong các Khung chính sách đã được xác định như một yêu cầu bắt buộc trong quá trình tiến hành cập nhật (Công văn 990/BTNMT-KTTVBĐKH) và quá trình lựa chọn ưu tiên đầu tư thích ứng BĐKH trong quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cụ thể hóa trong Quyết định số 1485/QĐ-BKHĐT ngày 17/10/2013 của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, tuy nhiên quá trình thực hiện lồng ghép ở các tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu cụ thể. Hầu hết các tỉnh đều gặp khó khăn, lúng túng vì thiếu hướng dẫn cụ thể về việc lồng ghép như thế nào? Theo các bước nào? Lồng ghép với bên nào? Khi nào? Cơ chế giám sát kiểm tra ra sao? Việc sắp xếp ưu tiên các hoạt động khi lồng ghép sẽ như thế nào?... Và nhất là nguồn lực cho việc triển khai các hoạt động ứng phó BĐKH được lấy từ đâu?

Trên thực tế, khi tiến hành lồng ghép BĐKH vào các chính sách phát triển địa phương, cần xác định rõ ba mức độ can thiệp trong khung chính sách hoặc kế hoạch cụ thể ở cấp tỉnh.



Các cấp độ lồng ghép ứng phó BĐKH trong quy hoạch, kế hoạch, khung chính sách theo hướng dẫn của UNEP-UNDP

4. Theo hướng dẫn trong công văn 990/2014 của Bộ TN&MT

5. Các tỉnh ven biển gọi là Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH và nước biển dâng (NBD)



Thảo luận tại Hội thảo tham vấn Xây dựng khung chỉ số nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm hỗ trợ lập kế hoạch phát triển địa phương tại Điện Biên. Ảnh: PanNature

Cấp độ 1: Bao gồm việc thực hiện các nỗ lực phát triển nhằm giảm tính dễ tổn thương, đồng thời ưu tiên các giải pháp mang tính thích ứng. Đây được xem là biện pháp nhằm tăng cường nền tảng thích ứng thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có, tăng cường năng lực thích ứng chung của người dân và các hoạt động kinh tế trong tỉnh.

Cấp độ 2: Đảm bảo vấn đề liên quan đến ứng phó BĐKH được xem xét trong quá trình ra quyết định của các ngành/lĩnh vực có liên quan sao cho các giải pháp thích ứng BĐKH được quan tâm thỏa đáng.

Cấp độ 3: Xây dựng các giải pháp chính sách thích ứng cụ thể hướng đến giải quyết các vấn đề mà các can thiệp ở mức độ 1 và mức 2 chưa đề cập. Mỗi mức can thiệp yêu cầu các sở ngành của tỉnh cần thay đổi trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, phân bổ kinh phí, triển khai thực hiện và giám sát kiểm tra thực hiện.

Khuyến nghị về việc cập nhật Kế hoạch ứng phó BĐKH giai đoạn 2016-2020 cấp tỉnh

Khi cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH cấp tỉnh, cần tập trung vào các lựa chọn/giải pháp khả thi (điểm ưu tiên cao), các giải pháp ứng phó BĐKH sử dụng nguồn lực sẵn có của địa phương, các giải pháp mềm ít tốn kém thay vì kiên cố hóa/giải pháp công trình cứng⁶. Ngoài ra, cần thể chế hóa việc lồng ghép ứng phó BĐKH vào trong quá trình xây dựng hoặc triển khai các khung chính sách của tỉnh bằng một quyết định của UBND để tăng hiệu lực và tính thực thi của việc lồng ghép này.

Do nhận thức của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương về lồng ghép ứng phó BĐKH còn nhiều hạn chế⁷ nên việc lồng ghép ứng phó BĐKH vào trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình của tỉnh sẽ không tránh khỏi các cản trở và cần có thời gian và đầu tư nâng cao nhận thức thông qua các lớp

tập huấn, hội thảo, đối thoại chính sách, truyền thông... Cách tiếp cận dựa trên sự kết hợp của bốn thành tố *nâng cao nhận thức, đánh giá tính dễ bị tổn thương, mô hình trình diễn và lồng ghép ứng phó BĐKH vào trong các khung chính sách* là một cách tiếp cận đúng để giảm thiểu các rủi ro trên.

Quá trình thực thi các chiến lược chính sách ở Việt Nam nói chung và các khung chính sách ở các tỉnh nói riêng luôn có độ trễ về thời gian cũng như sự chồng chéo và thiếu sự kết hợp giữa các bên liên quan, vì vậy có thể có các giải pháp ứng phó BĐKH đã được lồng ghép trong các khung chính sách nhưng chưa chắc đã được triển khai ngoài thực tế. Do đó, để đảm bảo cho các hoạt động lồng ghép được thực hiện và có kết quả hiện hữu, các can thiệp lồng ghép cần rất cụ thể.

Như đánh giá của Ngân hàng thế giới, kinh phí chi tiêu cho ứng phó BĐKH tại Việt Nam từ 2010-2013 có tới trên 90% là chi cho các công trình cứng, có quy mô

lớn (thủy lợi, giao thông...) trong khi giải pháp công trình mềm rất ít. Hơn nữa, kinh phí cho ứng phó BĐKH nói chung và cho thích ứng BĐKH nói riêng chưa phải là một mục chi riêng trong dự toán ngân sách hàng năm và nếu được lồng ghép phải lấy từ nguồn dự án/chương trình. Chính bởi vậy mà ngay cả khi các ưu tiên ứng phó BĐKH đã được lồng ghép trong các khung chính sách thì điều này cũng không đồng nghĩa với việc đã có kinh phí để thực hiện.

Thêm điểm đáng lưu ý là sự thay đổi liên tục của các chính sách vĩ mô có tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình triển khai các khung chính sách của địa phương, đặc biệt là khi các giải pháp ứng phó BĐKH được lồng ghép phải sử dụng nguồn tài chính từ các chương trình ứng phó BĐKH của quốc gia hoặc từ các dự án quốc tế để thực hiện. Do vậy, để giảm thiểu tác động của các thay đổi cũng như tác động này, các tỉnh cần tập trung nguồn lực hỗ trợ để lồng ghép các giải pháp ứng phó BĐKH vào các đề án hoặc Kế hoạch hành động vì đề án và Kế hoạch hành động là do tỉnh trực tiếp phê duyệt và ban hành. ■

Tài liệu tham khảo:

1. IPSARD. 2015. Báo cáo rà soát, đánh giá các chính sách và chiến lược về ứng phó BĐKH tại Việt Nam do FAO tài trợ.
2. UNEP-UNDP. 2011. *Mainstreaming Climate Change Adaptation into Development Planning: A guide for practitioners*, www.unpei.org, trang 10.

6. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, 90% tổng nguồn lực ứng phó BĐKH ở Việt Nam được dành cho hoạt động thích ứng, trong đó, có tới 94% được chi cho các giải pháp công trình cứng (giao thông, thủy lợi)
7. Khi đề cập đến Lồng ghép chiến lược thích ứng dựa vào hệ sinh thái (EbA), chỉ một số ít cán bộ sở TN&MT hiểu về khái niệm này thông qua các lớp tập huấn về BĐKH mà họ được tham gia. Ngay cả các đơn vị tư vấn cũng chưa có hiểu biết gì nhiều về EbA.

Nông nghiệp miền núi Tây Bắc cần hướng đến các mô hình

THÂN THIỆN KHÍ HẬU



ThS. Nguyễn Đức Tố Lưu¹, Nguyễn Ngọc Hưng², ThS. Phan Văn Thắng¹

Những năm gần đây, khu vực Tây Bắc thường xuyên phải đối mặt với những biến đổi bất thường của thời tiết, khí hậu. Dữ liệu quan trắc tại địa phương cho hay nhiệt độ trung bình năm ở nhiều huyện tại Tây Bắc tăng từ 2-3°C, nắng hạn xảy ra thường xuyên hơn; mùa đông lạnh, nhiều sương muối, các đợt rét đậm rét hại gia tăng trong khi mùa hè mưa trái vụ, mưa lớn gây lũ ống, lũ quét... Sự thay đổi bất thường này ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của bà con vùng núi, cụ thể làm giảm năng suất, tăng chi phí đầu tư, gây xói mòn, thoái hóa đất, thay đổi cơ cấu cây trồng ở nhiều địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách trong việc áp dụng các mô hình nông nghiệp thân thiện khí hậu, có thể giúp giảm nhẹ tác động của thiên tai.

Biến đổi khí hậu không còn xa lạ với vùng nông nghiệp Tây Bắc

Ở các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu thời gian qua tình trạng nóng và hạn dẫn đến thay đổi thời vụ cấy lúa chiêm xuân, nắng nhiều cháy lúa, cháy các nương chè, giảm năng suất lúa, ngô, các loại cây ăn quả không đậu quả. Nắng hạn cũng kéo theo việc tăng các chi phí cho sản xuất nông nghiệp về công lao động và vật liệu, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

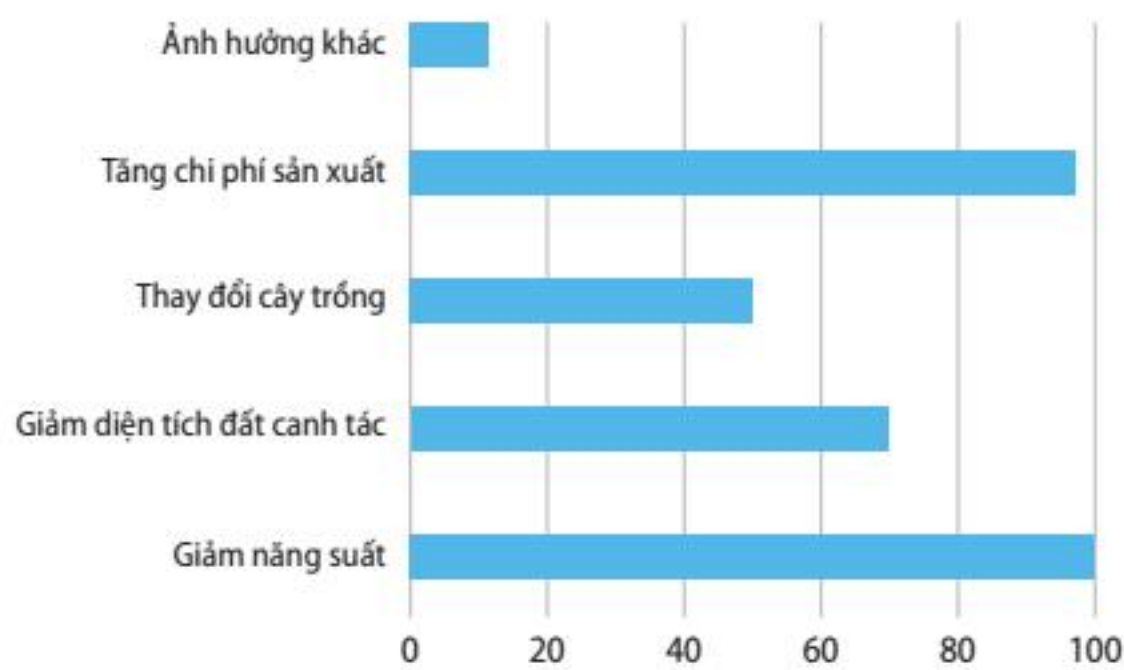
Những biến động thời tiết khí hậu mang tính cực đoan còn dẫn đến tình trạng mất diện tích đất canh tác mà hầu như gặp ở tất cả các xã trên vùng Tây Bắc. Thể hiện rõ nhất của việc mất đất canh tác là tại khu vực các bãi màu ven sông do mưa lũ gây sạt lở

bờ sông. Tại những vùng núi có độ dốc lớn, canh tác nương rẫy cũng chịu cảnh mất đất trồng trọt do hạn hán, sa mạc hóa cục bộ hay xói mòn, rửa trôi do mưa lũ. Không chỉ vậy, thay đổi khí hậu còn là nguyên nhân gia tăng suy thoái đất canh tác, độ phì nhiêu của đất suy giảm nhanh chóng trên các vùng đất dốc.

Đất canh tác bị thoái hóa cùng với những thay đổi khí hậu bất thường dẫn đến phải thay đổi cơ cấu cây trồng ở các địa phương. Một số giống cây trồng trước đây có hiệu quả cao nay không thể thích nghi được với điều kiện mới, hoặc không đạt năng suất cần thiết, buộc phải chuyển đổi sang loại cây trồng khác, kém giá trị hơn và làm gia tăng xói mòn, thoái hóa đất trồng.

Có thể thấy biến đổi khí hậu (BĐKH) đang ngày càng có tác động sâu rộng và trực tiếp tới năng suất, chất lượng sản xuất nông nghiệp, buộc nền nông nghiệp ở các địa phương phải có những biện pháp thích ứng với những tác động mới này. Một đánh giá nhanh ở huyện Điện Biên của tỉnh Điện Biên cho thấy phần lớn người dân cho biết những thay đổi của khí hậu và thời tiết cực đoan ở địa phương của họ ảnh hưởng trước hết tới năng suất và giá thành của sản xuất nông nghiệp (Nguyễn Thị Hương, Phan Văn Thắng, Nguyễn Đức Tố Lưu, 2015). Ở mức độ ít hơn là việc giảm diện tích đất canh tác và thay đổi cơ cấu cây trồng. Nhìn chung đây cũng là nhìn nhận của người dân ở Tây Bắc đối với ảnh hưởng của BĐKH tới sản xuất nông nghiệp.

1. Trung tâm Con người và Thiên nhiên.
2. Tổ chức ADDA tại Việt Nam



Nhận thức về ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp của các hộ dân ở huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (Nguyễn Thị Hương, Phan Văn Thăng, Nguyễn Đức Tố Lưu, 2015)

Ngoài ra, cho dù Tây Bắc không phải là vựa lúa lớn của cả nước nhưng là nơi kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, cũng gây phát thải khí nhà kính từ các chân ruộng ngập nước, cùng với nạn phá, đốt rừng làm rẫy vốn rất phổ biến tại đây.

Trước thực trạng này, nông nghiệp miền núi Tây Bắc cần áp dụng các biện pháp tổng hợp hướng tới sản xuất ổn định bền vững, giúp thích ứng với những thay đổi của khí hậu, đồng thời cũng nhằm giảm thiểu nguyên nhân gây ra BĐKH.

Những hướng đi trong nông nghiệp thân thiện với khí hậu

Cho dù mục tiêu của nông nghiệp thân thiện với khí hậu (Climate-smart Agriculture) và nông nghiệp sinh thái (Agroecology) không hoàn toàn như nhau nhưng hai lĩnh vực này có nhiều điểm chung vì cùng hướng tới một nền nông nghiệp bền vững, sạch, ít phát thải, thích ứng với môi trường. Ở nước ta, nhất là đối với các tỉnh Tây Bắc, có thể đẩy mạnh một số hướng đi mang tính hệ thống trong nông nghiệp thân thiện với khí hậu gồm:

Nông nghiệp bảo tồn (Conservation Agriculture): Được phát triển và thực hành bởi Tổ chức CIRAD (Tổ chức Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Pháp) trong khu vực, nông nghiệp bảo tồn áp dụng các biện pháp canh tác hướng tới bảo vệ đất, duy trì độ phì nhiêu đất lâu dài như hạn chế tối đa tác động cơ học khi làm đất, che phủ mặt đất thường xuyên bằng lớp phủ hữu cơ (cây trồng che phủ hoặc rơm rạ, thân cây trồng), đa dạng hóa các loại cây trồng luân canh hay kết hợp. Những biện pháp này giúp tăng lượng Các-bon chứa trong đất, hạn chế xói mòn đất trong điều kiện thời tiết cực đoan.

Những kỹ thuật canh tác hướng tới bảo vệ đất và nguồn nước đã được áp dụng tại một số nơi. Chẳng hạn, ở thôn Mười, xã Mậu A của huyện Văn Chấn, Yên Bái, người dân đã áp dụng rộng rãi việc trồng ngô xen với các băng cỏ và cây đậu đen. Việc trồng xen cỏ và cây họ đậu trên đất dốc giúp chống xói mòn đất, bổ sung đạm và chất hữu cơ cho đất, đồng thời giúp người dân có thêm thu nhập đáng kể từ các sản phẩm trồng xen.

Nông lâm kết hợp (Agroforestry): Đi đầu là Tổ chức Nông lâm Quốc tế (ICRAF), mô hình nông lâm kết hợp thúc đẩy việc trồng

cây gỗ hoặc các cây dài ngày vào trong hệ thống nông nghiệp, được quản lý để cùng mang lại sản phẩm và lợi ích đa dạng, nâng cao lượng Các-bon lưu trữ trong đất và trong cây trồng, giảm các rủi ro thiệt hại kinh tế do thời tiết. Ở Tây Bắc nhiều mô hình nông lâm kết hợp đã được xây dựng. Chẳng hạn mô hình trồng ngô xen với cây ăn quả như nhãn, mận; hay mô hình cà phê trồng xen với cây gỗ đã cho những kết quả tốt. Tuy nhiên những thực hành về nông lâm kết hợp trên thực tế ở diện rộng còn chưa được áp dụng phổ biến.

Thâm canh lúa cải tiến SRI (System of Rice Intensification): Canh tác Lúa SRI đã được phổ biến và đưa vào chính sách áp dụng ở cách tỉnh miền Bắc. Đây là hệ thống các biện pháp canh tác lúa với các nguyên tắc như cấy thưa, quản lý nước hiệu quả, quản lý sâu hại tổng hợp, vừa giúp giảm lượng khí phát thải do ngập nước từ ruộng lúa, vừa nâng cao sức đề kháng và thích nghi của cây lúa với thời tiết, sâu bệnh, giảm chi phí và tăng năng suất cây lúa.



Nhằm giúp bà con tiếp cận với các phương thức canh tác mới, thân thiện với môi trường và thích ứng được với tình hình thiên tai, BĐKH, ba tỉnh Tây Bắc gồm Điện Biên, Sơn La, Lai Châu đã được lựa chọn để giới thiệu, thực hành thí điểm một số mô hình canh tác lúa, ngô thích ứng biến đổi khí hậu, trong đó có mô hình canh tác lúa cải tiến (SRI), mô hình canh tác ngô bền vững trên đất dốc trong khuôn khổ Dự án Biến đổi khí hậu và các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc (CEMI). Dự án do Hiệp hội các tổ chức xã hội dân sự Đan Mạch (CISU) tài trợ thông qua Tổ chức Phát triển Nông nghiệp Đan Mạch Châu Á (ADDA), được triển khai từ năm 2014 với sự hợp tác giữa Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature), Hội Nông dân tỉnh Sơn La, Hội Nông dân tỉnh Lai Châu và Quỹ Phát triển phụ nữ huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

VAC (Integrated Farming System): Là hệ thống canh tác tổng hợp giữa Vườn - Ao - Chuồng (VAC) cho những nông hộ và trang trại nhỏ, vốn được khuyến khích phát triển từ cuối thế kỷ trước. Ưu điểm của VAC là khép kín, hệ thống ít rác thải, tận dụng tối đa các sản phẩm phụ tạo ra của chăn nuôi, trồng trọt. Với tính chất kết hợp sinh học giữa các cây trồng và vật nuôi, VAC có khả năng giảm phát thải khí nhà kính, đa dạng hóa sản phẩm, giảm rủi ro mất mùa do thời tiết thất thường. >

Ngoài các mô hình/hệ thống nêu trên, còn có nhiều hướng đi và cách làm khác cũng góp phần nâng cao tính thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH như Nông nghiệp hữu cơ (Organic Agriculture) hay hệ thống quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM). Bên cạnh đó, những nghiên cứu cải tiến và áp dụng các giống cây trồng có tính chống chịu, chịu hạn, chịu rét cũng là một hình thức giúp nông nghiệp thích ứng hơn với các thay đổi của thời tiết khí hậu.

Khó khăn và khuyến cáo việc áp dụng nông nghiệp thân thiện với BĐKH

Việc phổ cập rộng rãi các thực hành nông nghiệp thân thiện với khí hậu ở khu vực vùng núi phía Bắc, nơi có đặc điểm nhiều hộ dân tộc sản xuất nhỏ, thời tiết khí hậu khắc nghiệt, hiện gặp nhiều khó khăn như áp lực dân số gia tăng; tập quán canh truyền thống lạc hậu khó thay đổi; nguồn lực và năng lực của người dân, nhất là các hộ nghèo người dân tộc hạn chế; thiếu vắng những cơ chế cụ thể trong các chính sách và kế hoạch của chính quyền xã, huyện đối với nông nghiệp thích ứng, quy hoạch đất để lồng ghép và tính tới những yếu tố cần thiết nhằm ứng phó và giảm thiểu BĐKH.

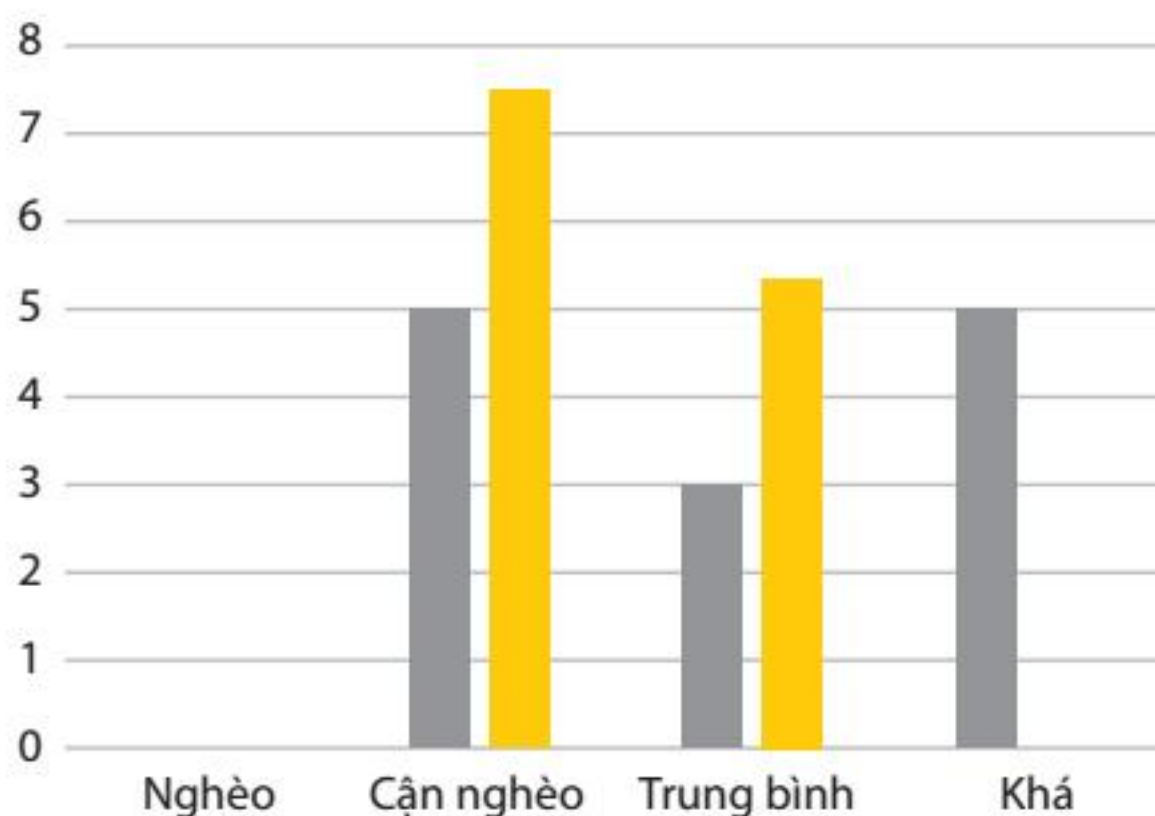
Đặc biệt, khó khăn lớn nhất là tập quán canh tác của người dân ở nhiều nơi còn lạc hậu và nhận thức của người nông dân về sản xuất thâm canh, sản xuất bền vững thích ứng với thời tiết khí hậu khó thay đổi. Chẳng hạn, trường hợp áp dụng Lúa SRI với kỹ thuật cấy thưa một dảnh, cấy mạ non, khác hẳn so với tập quán canh tác hiện hành cấy dày, cấy mạ già theo khóm. Khi mới làm Lúa SRI, người dân rất lo lắng vì cho rằng ruộng cấy thưa cây non

dễ chết, không mang lại năng suất cần thiết và họ chỉ sẵn lòng áp dụng kỹ thuật khi được hướng dẫn trực tiếp và tự mình thực hành. Tương tự như vậy, việc trồng xen canh các loại cây họ đậu, xen cỏ hay nông lâm kết hợp luôn bị người dân coi là mất thêm công sức, phức tạp trong thiết kế kỹ thuật và làm giảm sản lượng cây trồng chính. Do đó, để khuyến khích các nông hộ nhỏ áp dụng những biện pháp này cần có những mô hình thuyết phục và cách tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ, cụ thể.

Không chỉ e ngại trong việc áp dụng các mô hình sản xuất mới, nhận thức của người dân ở các tỉnh miền núi Tây Bắc về sự cần thiết phải có những biện pháp thích ứng với sự thay đổi của khí hậu nhìn chung còn thấp. Cho dù họ quan sát và trải nghiệm những thực tế về biến đổi khí hậu tại làng bản của mình nhưng phần lớn người dân chưa có những biện pháp khắc phục, ứng phó cần thiết. Một đánh giá trên địa bàn 10 xã của Sơn La cho thấy chỉ có 20% số người dân được hỏi cho biết đã áp dụng những biện pháp nhất định trước những biến đổi thất thường của thời tiết và khí hậu. Tương tự, ở Lai Châu, phỏng vấn cho thấy những hộ nghèo hầu như không có phản ứng gì trước tình hình thay đổi của thời tiết khí hậu so với các hộ nông dân thu nhập trung bình và khá. Điều này có thể lý giải rằng người nghèo ít có nguồn lực về vật chất cũng như năng lực để tiến hành thay đổi phương thức canh tác, ứng phó với những thay đổi của khí hậu, do đó cũng là những người sẽ chịu tác động của quá trình này nhiều nhất. Trong khi đó, các nhóm hộ cận nghèo và trung bình là những người quan tâm và thực hiện các biện pháp thích ứng nhiều hơn trước những thay đổi của khí hậu và thời tiết khắc nghiệt tại địa phương.



Tập huấn thời kỳ sinh trưởng lúa SRI cho người dân bản Pú Túu, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
Ảnh: Trần Hải/PanNature



Số hành động thích ứng tính trung bình cho 10 hộ

■ Số hành động đã làm ■ Số hành động dự định làm

Mức độ hành động thích ứng của các hộ nông dân theo mức thu nhập đối với BĐKH trong sản xuất nông nghiệp tại một số huyện của tỉnh Lai Châu (Đặng Xuân Trường, Lê Quang Thường, Nguyễn Hữu Minh, 2015).

Đối với chính quyền cấp cơ sở, trong các chính sách điều hành phát triển kinh tế - xã hội còn thiếu vắng những cơ chế thúc đẩy nông nghiệp thân thiện với khí hậu, chủ yếu mới chỉ tập trung cho năng suất và sản lượng lương thực. Vấn đề môi trường chưa được lồng ghép sâu rộng trong các kế hoạch phát triển ở địa phương trên thực tế. Mặt khác, hầu hết các địa phương chưa có những kế hoạch và chính sách cụ thể hỗ trợ các đối tượng dễ tổn thương hơn trước ảnh hưởng của BĐKH như người nghèo, người dân tộc ít người. Hệ thống khuyến nông ở nhiều nơi tuy đã phát triển nhưng để phổ cập, hỗ trợ các kỹ thuật canh tác mới tới người nông dân thì còn chưa đủ năng lực, nguồn lực, phương pháp khuyến nông có sự tham gia chưa được áp dụng rộng rãi.

Ngoài ra, quy hoạch đất ở địa phương hiện vẫn còn mang tính tự phát, chưa tính đến những yếu tố nông nghiệp thích ứng với BĐKH hoặc nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Thậm chí vấn đề duy trì và tăng độ phì nhiêu của đất, chống rửa trôi xói mòn chưa được chú trọng trong quy hoạch. Chẳng hạn, nhiều nơi ở Tây Bắc có tình trạng phá bỏ rừng ở đỉnh đồi dốc để độc canh một số ít loại cây, trồng cây ngắn ngày như ngô, sắn trong khi những cây ăn quả dài ngày, thậm chí cây lâm nghiệp lại được trồng ở chân và sườn đồi, dẫn đến tình trạng đất không được bảo vệ che chắn ở phía trên đỉnh khi mưa xuống, gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi và sạt lở đất.

Nhằm thúc đẩy áp dụng rộng rãi thực hành nông nghiệp thân thiện với khí hậu, một số giải pháp sau cần được quan tâm:

- Từng địa phương cần có đánh giá điều kiện sinh thái nông nghiệp cụ thể của mình, từ đó làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp và cơ cấu cây trồng phù hợp, tính tới những yếu tố thay đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Lựa chọn và áp dụng những kỹ thuật canh tác phù hợp với đặc điểm kinh tế sinh thái của từng địa phương.

- Phát triển và nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông cấp cơ sở, hướng tới các phương thức canh tác bền vững và thân thiện với khí hậu.
- Tổ chức người dân học tập theo các nhóm cộng đồng trên các mô hình thực tế. Lấy người nông dân làm yếu tố chính trong việc phát triển nông nghiệp thân thiện với khí hậu. Bằng cách thức tiếp cận trực tiếp và học hỏi lẫn nhau trong cộng đồng, người nông dân sẽ dễ dàng hơn trong việc thay đổi nhận thức và hành động để ứng phó với BĐKH.
- Xây dựng và lồng ghép vào các chính sách và kế hoạch phát triển của địa phương những nội dung ứng phó với BĐKH trong sản xuất nông nghiệp. Trong các chính sách và kế hoạch phát triển địa phương cần chú ý tới các đối tượng dễ bị tổn thương bởi BĐKH như người nghèo, phụ nữ, người dân tộc thiểu số.
- Phối hợp chặt chẽ giữa các nhà nghiên cứu và nhà nông trong việc đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng suất đồng thời đảm bảo tính bền vững của nông nghiệp trước những thay đổi của khí hậu. ■



Ảnh: PanNature

Tài liệu tham khảo:

- Fagerstrom M H H. 2005. *Development of sustainable land use practices in the uplands for food security: An array of field methods developed in Vietnam*. Science and technics Publishing House.
- Trung tâm phát triển nông thôn bền vững (SRD), 2012. *Một số mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng – Kinh nghiệm của các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam*.
- Đặng Xuân Trường, Lê Quang Thường, Nguyễn Hữu Minh. 2015. *Báo cáo hiện trạng canh tác nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại tỉnh Lai Châu*. Trung tâm con người và thiên nhiên.
- Nguyễn Thị Hương, Phan Văn Thăng, Nguyễn Đức Tố Lưu. 2015. *Báo cáo điều tra cơ bản tình hình canh tác nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên*. Trung tâm con người và thiên nhiên.



Sản phẩm ngô canh tác trên đất dốc được bà con thu hoạch tại Sơn La
Ảnh: Phan Văn Thắng/PanNature

Xây dựng khung **CHỈ SỐ NÔNG NGHIỆP** **ỨNG PHÓ BĐKH CẤP XÃ** tại ba tỉnh Tây Bắc

 **ThS. Nguyễn Việt Dũng¹ - ThS. Nguyễn Hồng Huế¹ - Đặng Xuân Trường¹**

Nông nghiệp là ngành chịu tác động mạnh mẽ bởi BĐKH nhưng cũng là lĩnh vực phát thải khí nhà kính lớn thứ hai, sau sản xuất công nghiệp. Do đó, nghiên cứu, xây dựng và phát triển khung chỉ số ứng phó BĐKH trong sản xuất nông nghiệp rất cần thiết, đặc biệt với những địa phương dễ bị tổn thương và phụ thuộc nhiều vào hoạt động sản xuất nông nghiệp như các tỉnh miền núi phía Bắc.

Trong những năm qua, ba tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu thường xuyên phải đối mặt với biến đổi khí hậu thể hiện qua cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ quét, rét đậm, rét hại, sương muối... Mặc dù chính quyền các địa phương đã quan tâm ban hành các chính sách, hành động ứng phó BĐKH nhưng còn thiếu chủ động trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ứng phó BĐKH, đặc biệt chưa có những lồng ghép cụ thể về ứng phó BĐKH trong quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội địa phương nói chung, trong sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Nhằm hỗ trợ hoạt động lồng ghép BĐKH tại ba địa phương, nhóm nghiên cứu chính sách Dự án *Biến đổi khí hậu và các dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam (CEMI)* khởi xướng nghiên cứu xây dựng Khung chỉ số nông nghiệp ứng phó với BĐKH. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả giới thiệu cơ sở, tiến trình xây dựng và nội dung Khung chỉ số nông nghiệp ứng phó BĐKH gọi tắt là CRAI (Climate Change Responed Agriculture Index) áp dụng cho cấp xã tại ba tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Cơ sở xây dựng

CRAI là bộ công cụ được sử dụng trong lập kế hoạch và giám sát phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm ứng phó với BĐKH. Việc xây dựng và áp dụng CRAI có ý nghĩa quan trọng không chỉ giúp nâng cao nhận thức và mối quan tâm, tăng mức độ sẵn sàng và chủ động của địa phương về nông nghiệp ứng phó BĐKH, mà còn thúc đẩy lồng ghép BĐKH trong các chính sách phát triển địa phương nói chung, phát triển ngành nông nghiệp nói riêng. Trong phạm vi Dự án CEMI, Khung chỉ số CRAI được xây dựng và áp dụng cho cấp xã dựa trên các cơ sở về pháp lý, khoa học và thực tiễn.

Về cơ sở pháp lý, Bộ NN&PTNT là đơn vị đi đầu trong việc xây dựng các chính sách ứng phó với BĐKH. Từ năm 2007, Bộ đã thành lập Ban chỉ đạo chương trình hành động thích ứng với BĐKH của ngành tại Quyết định số 3665/QĐ-BNN-KHCN. Trên cơ sở này cùng với các nghị quyết, chỉ thị, quyết định liên quan, Bộ NN&PTNT tiếp tục xây dựng, ban hành các chính sách về ứng phó, lồng ghép BĐKH vào các chương trình, kế hoạch cụ thể. Trong đó, có một số chính sách quan trọng như: Khung chương trình hành động thích ứng BĐKH của ngành nông nghiệp giai đoạn 2008-2020; Chỉ thị về việc lồng ghép, tích hợp có tính đến

1. Trung tâm Con người và Thiên nhiên.

yếu tố BĐKH vào xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, để án phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2011-2015; Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2050... Tại ba địa phương Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, nhiều kế hoạch, quy hoạch, đề án, chương trình liên quan đến BĐKH cũng đã được ban hành điển hình là các kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và chiến lược tăng trưởng xanh. Dù còn một số hạn chế, song hầu hết các chính sách đều ít nhiều đề cập đến các giải pháp thích ứng với BĐKH, phát triển nông nghiệp thân thiện với môi trường và hướng đến mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính.

Về cơ sở khoa học, CRAI kế thừa các nghiên cứu về ứng phó BĐKH ở khái niệm, cách tiếp cận và phương thức xây dựng chỉ số đánh giá khả năng ứng phó với BĐKH. Theo IPCC (2007), hai mục tiêu chính của ứng phó BĐKH là (i) thích ứng với BĐKH nhằm giảm thiểu mức độ dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH, đồng thời tận dụng các cơ hội để phát triển và (ii) giảm nhẹ BĐKH là các hoạt động nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Hiện có nhiều cách tiếp cận trong nghiên cứu đánh giá khả năng ứng phó với BĐKH, tùy vào mục tiêu từng nghiên cứu. Chẳng hạn cách tiếp cận xây dựng bộ chỉ số thích ứng với BĐKH do Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi Khí hậu thực hiện (2015) hay bộ chỉ số môi trường - xã hội được xây dựng nhằm đánh giá hiện trạng môi trường - xã hội cho quá trình chuẩn bị triển khai và thực hiện REDD+ cấp tỉnh (PanNature, 2015). Đáng lưu ý, ngoài việc kế thừa các nghiên cứu đã có về cách tiếp cận và phương thức xây dựng bộ chỉ số, CRAI tích hợp thêm mục tiêu lồng ghép BĐKH vào kế hoạch phát triển của địa phương thông qua năng lực quản trị hay quản trị ứng phó với BĐKH (tổ chức, thể chế và năng lực địa phương) bên cạnh hai mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ BĐKH. Ba mục tiêu này tương ứng với ba lĩnh vực chính mà CRAI quan tâm, bao gồm: *thích ứng với BĐKH; giảm phát thải và quản trị ứng phó BĐKH*.

Về cơ sở thực tiễn, CRAI tham khảo, sử dụng các số liệu thực tế trong các nghiên cứu thành phần của Dự án CEMI, gồm: Nghiên cứu cơ bản về những thông tin kinh tế - xã hội và sản xuất nông nghiệp và mức độ ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp; Nghiên cứu tính bền vững về môi trường trong sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp; Nghiên cứu về rà soát chính sách phát triển kinh tế - xã hội và nông nghiệp trong bối cảnh BĐKH tại Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Các nghiên cứu này có vai trò quan trọng trong việc nhận diện các biểu hiện và ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp tại ba địa phương, đồng thời phác họa thực trạng áp dụng các mô hình canh tác nông nghiệp cùng hoạt động lồng ghép BĐKH trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung, chính sách phát triển nông nghiệp nói riêng.

Tiến trình và nội dung đánh giá

Khung CRAI được thiết lập dựa trên quá trình nghiên cứu, tham vấn, thu thập và xử lý thông tin với 7 bước thực hiện, gồm:

- **Bước 1:** Xác lập các cơ sở xây dựng
- **Bước 2:** Dự thảo khung chỉ số và tham vấn chuyên gia
- **Bước 3:** Tham vấn địa phương để thống nhất phạm vi và nội dung (cho cấp xã)

- **Bước 4:** Xây dựng phương pháp và công cụ thu thập thông tin cho các chỉ số
- **Bước 5:** Thu thập thông tin và xây dựng báo cáo cho từng xã
- **Bước 6:** Chia sẻ kết quả đánh giá và đối thoại với cấp quản lý xã, huyện, tỉnh
- **Bước 7:** Chuyển giao và áp dụng

Trong đó, Bước 1 và 2 đã xây dựng được Khung chỉ số theo ba lĩnh vực, mỗi lĩnh vực được đánh giá thông qua các chỉ số. Mỗi chỉ số được lựa chọn theo 5 tiêu chí (Tính cụ thể - Specific, Tính toán được - Measureable, Có thể đạt được - Achievable, Mức độ quan trọng/liên quan - Relevant và Giới hạn về thời gian -Time-bound), được xây dựng theo cách tiếp cận về mức độ tác động/thiệt hại của BĐKH; các biện pháp can thiệp và/hoặc các điều kiện hỗ trợ thiết hại.

Ở Bước 3, Khung chỉ số tiếp tục được tham vấn địa phương nhằm xác định mức độ phù hợp và sự đồng thuận về nội dung của CRAI tại mỗi tỉnh. Đối tượng tham vấn bao gồm: Lãnh đạo/chính quyền xã (Đảng ủy, UBND, HĐND); Cán bộ phụ trách nông nghiệp, lâm nghiệp, đất đai, môi trường, khuyến nông, thống kê; Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp như: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên; Các tổ, nhóm cộng đồng, hợp tác xã. Thời gian tham vấn Khung chỉ số được thực hiện từ tháng 4 đến tháng 5/2016 với sự tham gia của đại diện 26 xã thuộc 3 tỉnh. Kết quả cho thấy nội dung CRAI phù hợp, có ý nghĩa thực tiễn và phản ánh các mục tiêu đưa ra.

Sau tham vấn, Khung chỉ số CRAI được bổ sung, chỉnh sửa gồm 14 chỉ số thuộc 3 lĩnh vực, trong đó lĩnh vực *Sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH* gồm 07 chỉ số về thích ứng với rét đậm, rét hại, sương muối; thích ứng với hạn hán và thích ứng với lũ lụt, trượt lở; lĩnh vực *Sản xuất nông nghiệp giảm phát thải* có 02 chỉ số về giảm phát thải trong trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp; lĩnh vực *Quản trị ứng phó với BĐKH* có 05 chỉ số phản ánh mức độ đóng góp của các tổ chức xã hội, hỗ trợ của các công cụ tài chính, nhận thức và kỹ năng lồng ghép BĐKH của cán bộ xã, sự tiếp cận thông tin và tham gia của cộng đồng trong ứng phó với BĐKH.

Nhằm thu thập dữ liệu đầu vào để tính toán các chỉ số và đánh giá năng lực ứng phó với BĐKH trong sản xuất nông nghiệp, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục hoàn thiện bộ công cụ thông qua phiếu điều tra, bảng hỏi và dữ liệu thống kê. Khung chỉ số CRAI dự kiến được áp dụng thí điểm tại 7 xã thuộc 3 tỉnh dự án. Hy vọng CRAI sẽ là công cụ hữu ích giúp các địa phương thúc đẩy và hiện thực hóa các kế hoạch lồng ghép BĐKH trong các chính sách phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Xa hơn, CRAI kỳ vọng được tiếp tục phát triển và có cơ hội nhân rộng ở một số địa phương lân cận bởi tính phù hợp và thực tiễn ứng dụng của nó. ■

Tài liệu tham khảo:

1. FAO. 2015. Climate smart agriculture: A call for action. *Synthesis of the Asia-Pacific Regional Workshop*. Bangkok, Thailand, 18 to 20 June 2015.
2. IPCC. 2007. *Climate Change 2007: Working Group II: Impacts, Adaptation and Vulnerability*.
3. Trung tâm Con người và Thiên nhiên, 2015. *Chỉ số môi trường-xã hội cho thực hiện REDD+ cấp tỉnh*.
4. Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và môi trường. 2015. *Nghiên cứu phát triển bộ chỉ số thích ứng với BĐKH phục vụ công tác quản lý nhà nước về BĐKH*.

Một số chính sách mới ban hành trong quý I năm 2016

Rừng phòng hộ tại Kontum
Ảnh: Hoàng Xuân Thủy/PanNature



Tiêu chí rà soát diện tích đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất

Nội dung tiêu chí được quy định tại Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN do Bộ NN&PTNT ban hành ngày 16/3/2016.

Theo đó, khu vực chuyển đổi phải là diện tích liền kề với rừng sản xuất; nơi thuận lợi để tổ chức sản xuất. Với những diện tích nằm trọn trong khu vực phòng hộ đầu nguồn thì quy mô đất, rừng phòng hộ chuyển đổi có diện tích tối thiểu là 50 ha. Đặc biệt, không tiến hành chuyển đổi diện tích liền kề các sông lớn, hồ, đập thủy lợi, thủy điện, các đường giao thông quan trọng. Diện tích chuyển đổi phải có phương án sử dụng đất, kế hoạch giao đất, cho thuê đất cụ thể, phù hợp với kế hoạch sử dụng đất 2016-2020.

Ngoài nội dung nêu trên, Quyết định cũng đưa ra tiêu chí cụ thể về trạng thái chuyển đổi đối với các loại rừng tự nhiên nghèo kiệt gồm: rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo kiệt; rừng gỗ lá rộng rụng lá theo mùa nghèo kiệt; rừng lá kim nghèo kiệt; rừng tre nửa nghèo kiệt; rừng hỗn loài tre nửa và gỗ nghèo kiệt.

UBND các tỉnh, thành có trách nhiệm chỉ đạo Sở NN&PTNT chủ trì xây dựng phương án rà soát, điều tra xác định diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển đổi sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất; phê duyệt phương án rà soát chuyển đổi và ban hành các quyết định về chuyển đổi sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ; thực hiện giao rừng và cho thuê rừng đối với các diện tích được phép chuyển đổi theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai. ■

➤ **Chi tiết Quyết định xem tại:** <http://bit.ly/btcs00439>

Quy định mới về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Ngày 19/2/2016, Chính phủ ban hành Nghị định 12/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, thay thế nghị định cùng tên mang mã hiệu 74/2011/NĐ-CP.

Nghị định mới bắt đầu có hiệu lực từ 1/5/2016 và so với quy định cũ có nhiều điểm mới đáng chú ý. Cụ thể: Về phương pháp tính phí, thay vì chỉ quan tâm đến số lượng từng loại khoáng sản khai thác trong kỳ và mức phí phải nộp của từng loại khoáng sản tương ứng như quy định cũ, Nghị định mới chú ý đến tổng lượng đất đá bốc xúc thải ra, mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc; tổng số lượng quặng nguyên khai, mức phí tương ứng từng loại khoáng sản trong kỳ nộp phí và hệ số tính phí theo từng công nghệ khai thác. Cách tính mới này được cho là sẽ góp phần khuyến khích các mỏ tận thu khai thác, tránh lãng phí tài nguyên, đồng thời khuyến khích các đơn vị áp dụng công nghệ khai thác mới nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường.

Về biểu khung mức phí, Nghị định 12/2016 cũng có sự thay đổi nhỏ áp dụng đối với một số khoáng sản như: quặng nhôm, quặng bô xít, quặng fenspat, đá làm vật liệu xây dựng. Đặc biệt, về công tác quản lý, sử dụng phí, Nghị định nêu rõ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản. UBND cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí sử dụng nguồn phí. Hàng năm, cơ quan thu phí bảo vệ môi trường có trách nhiệm công khai số phí bảo vệ môi trường do các doanh nghiệp đã nộp. Chậm nhất đến ngày 31/7/2016, Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương. ■

➤ **Chi tiết Nghị định xem tại:** <http://bit.ly/btcs00440>



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature



Ảnh: Hoàng Văn Chiến/PanNature

Điều chỉnh Quy hoạch điện VII

Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII) được phê duyệt tại Quyết định 1208/2011/QĐ-TTg ngày 21/7/2011, tuy nhiên, sau gần ba năm thực hiện, Quy hoạch bộc lộ nhiều điểm không còn phù hợp với tình hình mới. Do đó, Viện Năng lượng, Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh lại. Ngày 18/3/2016, bản hiệu chỉnh chính thức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 428/QĐ-TTg với nhiều nội dung đáng chú ý.

Về quan điểm và mục tiêu phát triển, Quy hoạch hiệu chỉnh nhấn mạnh sự cần thiết phải ưu tiên phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo nhằm góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trong sản xuất điện, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Về dự báo nhu cầu điện, Quy hoạch cũng đưa ra con số khiêm tốn hơn so với bản quy hoạch trước do lựa chọn tốc độ tăng trưởng GDP bình quân ở mức 7%/năm trong giai đoạn 2016 – 2030 so với Quy hoạch cũ là từ 7,5 – 8%. Cụ thể: tổng công suất điện năm 2020 vào khoảng 235 - 245 tỷ kWh; năm 2025 khoảng 352 - 379 tỷ kWh; năm 2030 khoảng 506 - 559 tỷ kWh. Ngoài ra, tổng công suất các nhà máy điện cũng được điều chỉnh theo hướng thấp hơn: khoảng 60.000MW đến năm 2020, giảm 15.000MW so với cũ; năm 2030 khoảng 129.500MW, giảm 17.300MW so với dự báo năm 2011. Đáng lưu ý là Quy hoạch đặt mục tiêu tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (không kể nguồn thủy điện lớn và vừa, thủy điện tích năng) đạt khoảng 7% năm 2020 và trên 10% năm 2030.

Về quy hoạch và cơ cấu nguồn điện, Quy hoạch đặc biệt nhấn mạnh cần phát triển các nguồn điện từ năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối...). Trong đó, ưu tiên phát triển các nguồn thủy điện, nhất là các dự án lợi ích tổng hợp (chống lũ, cấp nước, sản xuất điện) với tổng điện năng từ

thủy điện chiếm tỷ trọng khoảng 29,5% vào năm 2020, khoảng 20,5% vào năm 2025 và khoảng 15,5% vào năm 2030. Tỷ trọng các dạng năng lượng tái tạo khác cũng từng bước được gia tăng, cụ thể: điện năng sản xuất từ nguồn điện gió chiếm tỷ trọng khoảng 0,8% vào năm 2020, khoảng 1% vào năm 2025 và khoảng 2,1% vào năm 2030; nguồn điện từ năng lượng sinh khối đạt khoảng 1% vào năm 2020, khoảng 1,2% vào năm 2025 và khoảng 2,1% vào năm 2030; điện mặt trời chiếm tỷ trọng khoảng 0,5% năm 2020, khoảng 1,6% vào năm 2025 và khoảng 3,3% vào năm 2030.

Riêng nguồn điện từ các nhà máy nhiệt điện, Quy hoạch chủ trương phát triển với tỷ lệ thích hợp, phù hợp với khả năng cung cấp và phân bố của các nguồn nhiên liệu. Tuy nhiên, so với các dạng năng lượng khác, nguồn năng lượng từ nhiệt điện bao gồm nhiệt điện than và nhiệt điện khí vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu. Cụ thể: đến năm 2020, tỷ trọng nhiệt điện than chiếm 42,7%; nhiệt điện khí 14,9%; năm 2025 tương ứng là 49,3% và 15,6% và đến 2030 là 42,6% và 14,7%.

Thêm điểm đáng lưu ý trong Quy hoạch hiệu chỉnh là nguồn điện hạt nhân cũng được điều chỉnh cho phù hợp hơn với nhu cầu và tình hình phát triển. Quy hoạch cũ đặt mục tiêu đến năm 2020 đưa tổ máy điện hạt nhân đầu tiên của Việt Nam vào vận hành năm 2020; đến năm 2030 nguồn điện hạt nhân có công suất 10.700 MW, sản xuất khoảng 70,5 tỷ kWh, chiếm 10,1% sản lượng điện sản xuất. Tuy nhiên, Quy hoạch mới điều chỉnh đến năm 2028 mới đưa tổ máy điện hạt nhân đầu tiên vào vận hành và đến năm 2030, nguồn điện hạt nhân có công suất 4.600 MW, sản xuất khoảng 32,5 tỷ kWh, chiếm 5,7% sản lượng điện sản xuất. ■

➤ **Chi tiết Quyết định xem tại:** <http://bit.ly/btcs00441>

Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2025, tầm nhìn đến 2030

Nội dung quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ban hành ngày 12/01/2016 nhằm hướng đến hai mục tiêu cụ thể, được chia theo hai giai đoạn: giai đoạn 2016 – 2020 sẽ nâng cấp và hiện đại hóa 1312 trạm quan trắc tài nguyên và môi trường hiện có; xây dựng và đưa vào vận hành ít nhất 1/2 số trạm, điểm quan trắc dự kiến xây mới; giai đoạn 2021 – 2025 hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động các trạm, điểm và yếu tố quan trắc mới trong quy hoạch, đưa mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia của Việt Nam đạt trình độ hàng đầu khu vực Đông Nam Á và trình độ tiên tiến của khu vực Châu Á. Đến năm 2030 phấn đấu đạt 1.545 trạm quan trắc, 6.247 điểm quan trắc và 1.557 công trình quan trắc.

Điểm đáng chú ý là Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 có thể kết hợp được giữa các lĩnh vực khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo, viễn thám, mạng lưới trạm định vị toàn cầu bằng vệ tinh và quan trắc địa động lực. Trong đó, các trạm quan trắc mang tính đặc thù như quan trắc tài nguyên đất, quan trắc trượt lở đất, đá sẽ được bổ sung theo từng đề án riêng.

Đối với mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường biển, đến năm 2030 dự kiến quy hoạch 32 trạm quan trắc tổng hợp tài nguyên và môi trường, 25 trạm radar biển, 35 trạm phao biển. Mạng lưới quan trắc tại các mỏ khoáng sản độc hại cũng sẽ quy hoạch 39 trạm quan trắc tại các mỏ khoáng sản phóng xạ, có chứa phóng xạ và 01 trạm quan trắc trung tâm đặt tại Hà Nội (trạm vùng).

Riêng về mạng lưới quan trắc môi trường, các trạm quan trắc sẽ được lồng ghép với mạng quan trắc khí tượng thủy văn và mạng quan trắc tài nguyên nước; phấn đấu đến năm 2030 được quy hoạch 12 trạm quan trắc môi trường quốc gia, 46 điểm quan trắc môi trường không khí tự động, 99 điểm quan trắc môi trường không khí định kỳ, 45 điểm quan trắc môi trường nước mặt tự động, 409 điểm quan trắc môi trường nước mặt định kỳ, 47 điểm quan trắc môi trường cửa sông ven biển, 54 điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ, 23 điểm quan trắc lắng đọng axit, 248 điểm quan trắc môi trường đất, 44 điểm quan trắc đa dạng sinh học, 10 điểm quan trắc môi trường nước hồ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện việc xây dựng và vận hành các trạm quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc quyền quản lý của Bộ; xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản pháp luật, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường để áp dụng thống nhất trong cả nước; cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị có nhu cầu và công khai hóa các thông tin, dữ liệu phục vụ nâng cao dân trí, giáo dục, truyền thông. ■

➤ **Chi tiết Quyết định xem tại:** <http://bit.ly/btcs00442>



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Phê duyệt chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Chương trình được phê duyệt tại Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11/01/2016 nhằm tăng cường sử dụng các nguyên vật liệu, năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường; giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải; duy trì tính bền vững của hệ sinh thái tại tất cả các khâu trong vòng đời sản phẩm từ khai thác, cung ứng nguyên liệu đến sản xuất chế biến, phân phối, tiêu dùng và thải bỏ sản phẩm.

Chương trình đặt ra một số mục tiêu quan trọng trong giai đoạn 2016 – 2020, trong đó tập trung (i) hoàn thiện cơ chế, chính sách thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; (ii) phấn đấu tỷ lệ doanh nghiệp trong các ngành sử dụng nhiều năng lượng, có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao sẽ xây dựng và thực hiện lộ trình áp dụng đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ sạch đạt 60% đến 70%; tỷ lệ các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng các giải pháp về sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng đạt 50%; hoạt động đổi mới sinh thái được triển khai thí điểm thành công trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, từng bước mở rộng quy mô và phạm vi áp dụng; tỷ trọng đóng góp của các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp môi trường, tái chế chất thải trong GDP từ 42% đến 45%; (iii) phấn đấu 90% phế liệu nhựa, giấy, dầu thải và sắt thép trong nước được tái chế; 85% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; 75% chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu hồi để tái sử dụng và tái chế và 50% chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế.

Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ và hoạt động ưu tiên của Chương trình này, trong đó cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách thúc đẩy đầu tư, phát triển sản xuất, mạng lưới phân phối, các chính sách thương mại khuyến khích, hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; xây dựng bộ chỉ tiêu quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững, hướng dẫn và phổ biến áp dụng. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch hành động và cụ thể hóa nhiệm vụ của Chương trình để lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của địa phương. ■

➤ **Chi tiết Quyết định xem tại:** <http://bit.ly/btcs00443>



Ảnh: Trần Hải/PanNature

Tăng cường phòng chống, ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu

Tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ban hành ngày 3/2/2016 về việc tăng cường công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn giai đoạn 2016-2020, Thủ tướng yêu cầu Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai căn cứ chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc việc rà soát, cập nhật phương án ứng phó với các tình huống thiên tai cụ thể có thể xảy ra trên địa bàn theo từng cấp độ rủi ro thiên tai, trong đó tập trung xây dựng kế hoạch, phương án chi tiết ứng phó với bão mạnh, siêu bão, mưa lũ đặc biệt lớn và nắng nóng - hạn hán kéo dài, sạt lở đất trên diện rộng, động đất, sóng thần... Bộ TN&MT cần khẩn trương cập nhật, hoàn thiện đánh giá phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, trượt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn làm cơ sở để các Bộ, ngành, các địa phương chủ động triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp.

Cùng liên quan đến nhiệm vụ ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu, tháng 01/2016, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng ban hành Quyết định số 172/QĐ-BKHCN về việc phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016 – 2020. Theo đó, sản phẩm của chương trình này sẽ là những cơ chế chính sách, công nghệ, giải pháp, mô hình tính toán trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường; trong đó có các mô hình trình diễn lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương và các vùng trọng điểm.

Trong tháng 2 và tháng 3, Chính phủ ban hành ba chỉ thị và ba thông báo về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng

chống thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn trên phạm vi cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Nội dung các văn bản nhấn mạnh sự ảnh hưởng mạnh mẽ và kéo dài của hiện tượng El Nino khiến tình hình hạn hán, xâm nhập mặn tại ba khu vực nêu trên diễn biến bất thường, phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp của người dân ở các địa phương.

Nhằm ứng phó hiệu quả với diễn biến bất thường của thiên tai, biến đổi khí hậu. Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương thực hiện cấp bách các biện pháp giúp giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn; bảo vệ các diện tích sản xuất; bảo đảm, cung ứng đủ nguồn nước sinh hoạt; chủ động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp; tăng cường hợp tác quốc tế với các nước thượng nguồn sông Mê Kông để chủ động trong công tác dự báo và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước sông Mê Kông. ■

➤ **Chi tiết các Chỉ thị và Thông báo xem tại:**

<http://bit.ly/btcs00444>

<http://bit.ly/btcs00445>

<http://bit.ly/btcs00446>

<http://bit.ly/btcs00447>

<http://bit.ly/btcs00448>

<http://bit.ly/btcs00449>

<http://bit.ly/btcs00450>

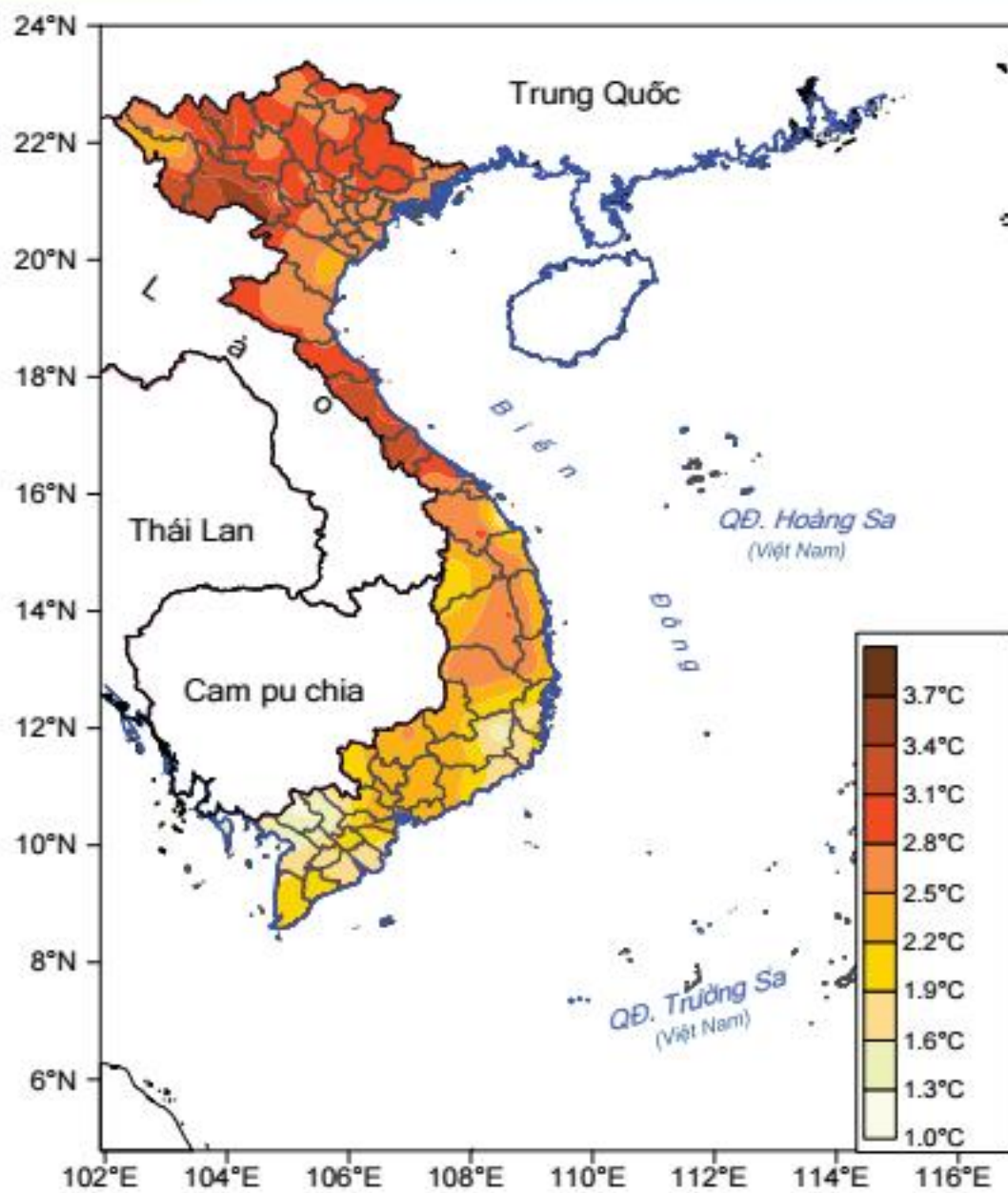
Danh mục một số văn bản chính sách mới

Quý IV năm 2015

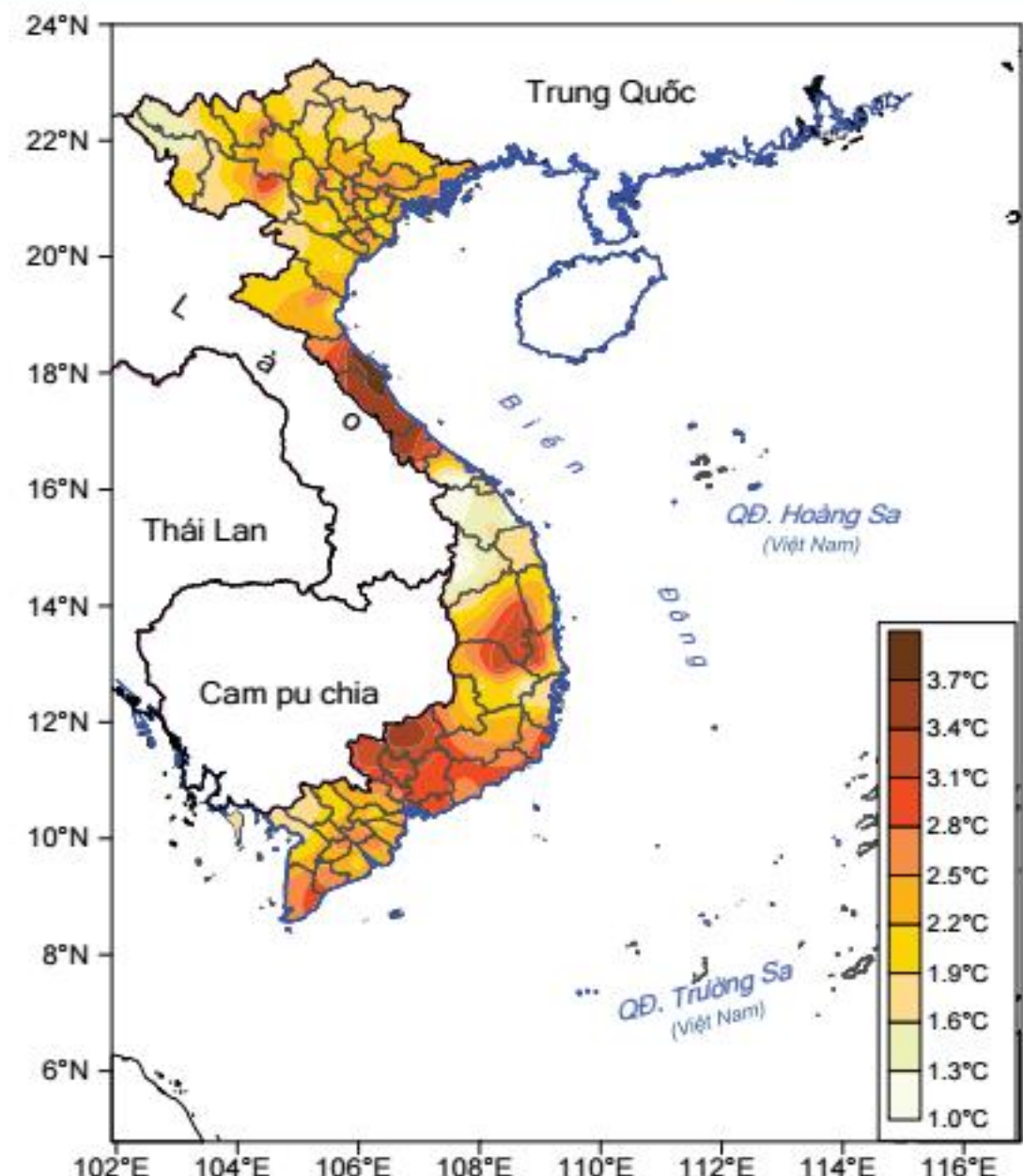
SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
I. QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG	
845/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 845/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất Ngày ban hành: 16/03/2016 Ngày hiệu lực: 16/03/2016
589/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định số 589/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/02/2016 Quyết định Ban hành tạm thời Phần mềm và quy định sử dụng Phần mềm Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp Ngày ban hành: 29/02/2016 Ngày có hiệu lực: 29/02/2016
472/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định số 472/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/02/2016 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về giống cây trồng lâm nghiệp và Sổ tay hướng dẫn Ngày ban hành: 17/02/2016 Ngày có hiệu lực: 17/02/2016
II. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	
03/2016/TT-BTNMT	Thông tư 03/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường Ngày ban hành: 10/03/2016 Ngày có hiệu lực: 01/05/2016
90/QĐ-TTg	Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 Ngày ban hành: 12/01/2016 Ngày có hiệu lực:12/01/2016
III. QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VÀ NGUỒN NƯỚC	
471/QĐ-TTg	Quyết định số 471/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai Ngày ban hành: 24/03/2016 Ngày có hiệu lực: 24/03/2016
12/2016/NĐ-CP	Nghị định số 12/2016/NĐ-CP của Chính phủ : Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản Ngày ban hành: 19/02/2016 Ngày có hiệu lực: 01/05/2016
257/QĐ-TTg	Quyết định số 257/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình Ngày ban hành: 18/02/2016 Ngày có hiệu lực: 18/02/2016
IV. NĂNG LƯỢNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI	
58/TB-VPCP	Thông báo số 58/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Kết luận chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc kiểm tra, chỉ đạo công tác phòng, chống hạn hán tại khu vực Tây Nguyên Ngày ban hành: 29/03/2016 Ngày có hiệu lực: 29/03/2016

SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
428/QĐ-TTg	Quyết định số 428/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 Ngày ban hành: 18/03/2016 Ngày có hiệu lực: 18/03/2016
403/QĐ-TTg	Quyết định số 403/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 Ngày ban hành: 14/03/2016 Ngày có hiệu lực: 14/03/2016
47/TB-VPCP	Thông báo 47/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long về công tác phòng, chống xâm nhập mặn Ngày ban hành: 12/03/2016 Ngày có hiệu lực: 12/03/2016
09/CT-TTg	Chỉ thị số 09/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc triển khai các biện pháp cấp bách ứng phó xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long Ngày ban hành: 12/03/2016 Ngày có hiệu lực: 12/03/2016
35/TB-VPCP	Thông báo 35/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận chỉ đạo của Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị phòng chống hạn, xâm nhập mặn vùng Đồng bằng sông Cửu Long Ngày ban hành: 22/02/2016 Ngày có hiệu lực: 22/02/2016
04/CT-TTg	Chỉ thị 04/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống hạn, xâm nhập mặn Ngày ban hành: 04/02/2016 Ngày có hiệu lực: 04/02/2016
03/CT-TTg	Chỉ thị 03/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn giai đoạn 2016-2020 Ngày ban hành: 03/02/2016 Ngày có hiệu lực: 03/02/2016
172/QĐ-BKHCHN	Quyết định 172/QĐ-BKHCHN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia “Khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020” Ngày ban hành: 29/01/2016 Ngày có hiệu lực: 29/01/2016
76/QĐ-TTg	Quyết định 76/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 Ngày ban hành: 11/01/2016 Ngày có hiệu lực: 11/01/2016
V. CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC	
09/NQ-CP	Nghị quyết số 09/NQ-CP của Chính phủ : Về việc ký “Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương” Ngày ban hành: 02/02/2016 Ngày có hiệu lực: 02/02/2016
161/QĐ-TTg	Quyết định số 161/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN đến năm 2025 Ngày ban hành: 25/01/2016 Ngày có hiệu lực: 25/01/2016
40/QĐ-TTg	Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 Ngày ban hành: 07/01/2016 Ngày có hiệu lực: 07/01/2016

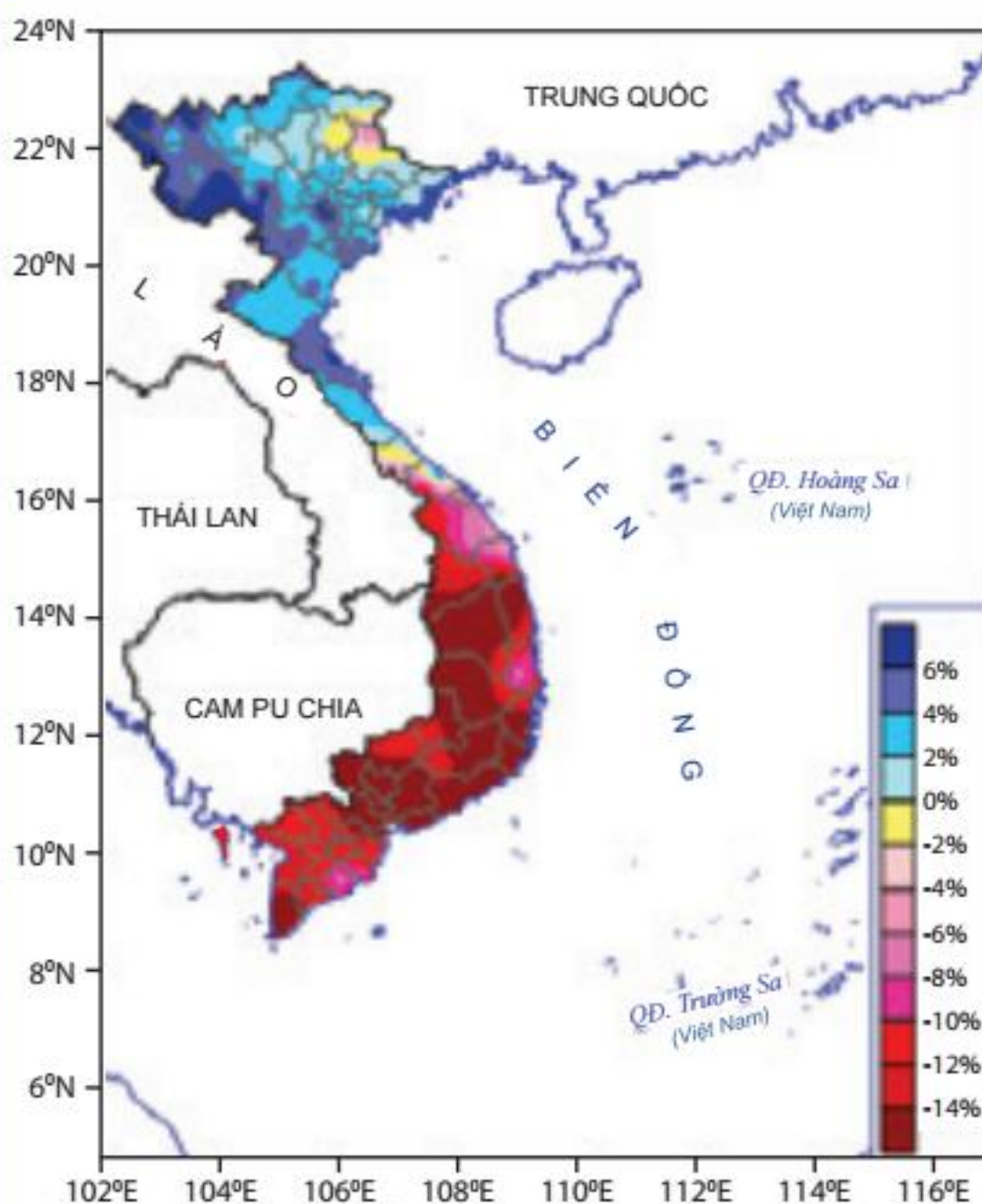
Thay đổi **NHIỆT ĐỘ & LƯỢNG MƯA** theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng của Việt Nam



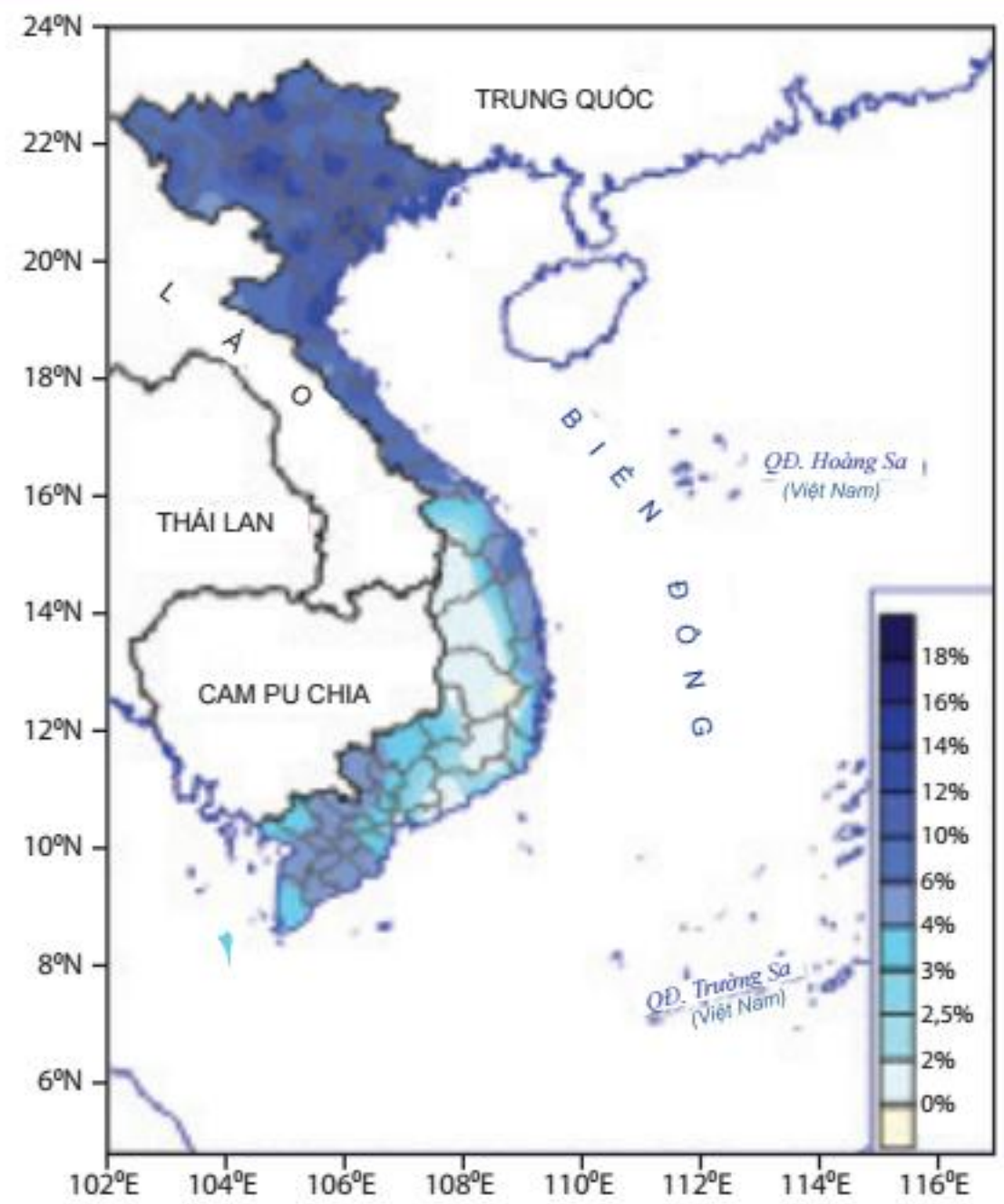
Mức tăng nhiệt độ trung bình mùa đông (°C) vào cuối thế kỷ 21 theo kịch bản phát thải trung bình



Mức tăng nhiệt độ trung bình mùa hè (°C) vào cuối thế kỷ 21 theo kịch bản phát thải trung bình



Mức thay đổi lượng mưa mùa đông (%) vào cuối thế kỷ 21 theo kịch bản phát thải trung bình



Mức thay đổi lượng mưa mùa hè (%) vào cuối thế kỷ 21 theo kịch bản phát thải trung bình